

TẠP
SẠN
PHẬT
HỌC
ONLINE

VOLUME I
NUMBER 03
OCTOBER 2008

WWW.CHUAPHATGIAOVIETNAM.COM

TÂM KINH VÀ VĂN HỆ BÁT NHÃ

Thích Như Minh

Kinh Lòng Nhận Thức Vượt Bên (Prajnaparamitahrdaya sutram) còn có tên quen thuộc là Tâm Kinh hay Kinh Lòng là bản kinh tinh túy chỉ có 262 chữ của bản dịch chữ Hán từ tiếng Phạn của Ngài Huyền Tráng. Phạn bản viết trên lá bối cổ là bản đáy hiện còn giữ được nơi tàng thư ngôi chùa tối cổ Pháp Long Tự (Hooryoji) từ năm 609 (1). Đó là một bản kinh thuộc hàng quốc bảo của Nhật Bản, các nhà khảo cổ cho rằng bản kinh này được Bồ Đề Đạt Ma (khoảng đầu thế kỷ thứ V), Tổ Thiên Tông mang từ Ấn Độ vào Trung Hoa vào thời Nhà Lương (502–557) rồi về sau được đưa vào Nhật Bản và được giữ gìn cho đến ngày nay. Bản Phạn văn mà chúng ta hiện có là bản được ấn hành năm 1884 của nhà Phật Học lừng danh người Đức F. Max Muller in lại từ bản kinh cổ này.

Như đã đề cập ở đoạn trước (2), hiện có hai bản tâm kinh được lưu hành rộng rãi ở Việt Nam, Trung Hoa và các quốc gia nằm ở vùng Viễn Đông, đó là lược bản Bát Nhã Tâm Kinh và quảng bản Bát Nhã Tâm Kinh. Cả hai được xếp chung những kinh thuộc Bát Nhã Bộ của Bộ Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh (*Taisho Tripitaka*) (3).

Kể từ sau khi Đức Phật Nhập Niết bàn trên 2552 năm lịch sử Phật Giáo đã trải qua 5 lần kết tập kinh điển. Nhưng trong 3 lần kết tập đầu được định cho Tam tạng kinh luật luận và được gìn giữ cẩn trọng cho đến ngày nay (4). Vì theo tục lệ thời cổ Ấn Độ, thì văn tự chỉ dùng để ghi chép những khế ước luật lệ còn lời giảng của các Đạo sư thì được các môn đồ học thuộc lòng tụng đọc thường xuyên cũng vậy những lời thuyết giáo từ kim khẩu Ngài thì được các Thánh đệ tử ghi nhớ chứ không ghi chép bằng văn tự (5). Tất cả kinh điển này được Đức Phật thuyết trong 49 năm, chia ra 5 thời: Thời thứ nhất Đức Phật thuyết Kinh Hoa nghiêm, thời thứ hai Đức Phật thuyết Kinh A Hàm, thời thứ ba Đức Phật thuyết Kinh Phương đẳng, thời thứ tư Đức Phật thuyết Kinh Bát Nhã,

thời thứ năm Đức Phật thuyết Kinh Pháp Hoa và Kinh Niết Bàn (6). Kinh Bát Nhã được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng trong 22 năm, được kết tập thành Bát Nhã Bộ của Tam Tạng Kinh Điển của Đại Thừa.

Những Kinh Bát Nhã có trong Đại Tạng Hán và Tây Tạng:

1. Astasāhasrikā-prajñāpāramitā là Bản kinh cổ nhất và sớm nhất của kinh tạng Sanskrit. Kinh này xuất hiện vào thế kỷ thứ I tr. CN thời Kuṣāṇa và được Chi Lôu Ca Sấm (Lokaksema) dịch vào năm 179 sau CN, có tựa Đạo Hành Bát Nhã Kinh, 10 quyển.
2. Kinh Đại Minh Độ: 6 quyển, Chi Khiêm dịch đời Đông Ngô.
3. Kinh Quang Tán (hay Kinh Quang Tán Bát-nhã) Ngài Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa) dịch đời Tây Tấn (265-316), 10 quyển. Kinh này tương đương với Kinh Phóng Quang Bát Nhã tiếng Prākṛit (phương ngữ Ấn) do Vô La Xoa dịch đời Tây Tấn, 20 quyển.
4. Kinh Ma Ha Bát Nhã Sao: 5 quyển, Đàm Ma Bì và Trúc Phật Niệm dịch đời Tiền Tấn
5. Đại Phẩm Bát Nhã Kinh (Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa) do ngài Kumārajīva dịch, đời Hậu Tần, 207 quyển.
6. Tiểu Phẩm Bát-nhã Kinh, do ngài Cưu Ma La Thập (Kumārajīva) dịch vào năm 408 sau CN, 10 quyển.
7. Pañcavimsati-sāhasrikā-prajñāpāramitā (Kinh Nhị Thập Ngũ Thiên Tụng Bát Nhã Ba La Mật).
8. Vajracchedikā (Năng Đoạn Kim Cang) quyển 9.
9. Suvikrāntavikrāmapariprechā (Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa) quyển 16.
10. Mahāprajñā-pāramitā-sūtra (Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa) của Ngài Huyền Trang dịch vào đời Đường, 600 quyển.
11. Prajñāpāramitāhr̥dyasūtra (Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật) do Ngài Huyền Tráng dịch

Những Kinh Bát Nhã thuộc tạng Sanskrit hiện còn:

- Satasahasrikāprajñā-pāramitā
- Suvikrāntavikrāmipariprcchā
- Vajracchedikā
- Adhyardhasatikā
- Prajñāpāramitāhrdya-sūtra

Cùng văn hệ Bát Nhã có những trước tác của Ngài Di Lặc (Maitreya-nātha) khoảng 270 – 350 CE. Ngài là một trong 3 luận sư và nhà tư tưởng lớn của Phật Giáo, cùng với Ngài Vô Trước (asanga) sanh vào khoảng năm 300 CE và Thế Thân (Vasubandhu) khoảng 316 – 396 thiết lập nền tảng Duy Thức Tông (Yogacara). Ngài Di Lặc được xem là người khởi xướng cho Đại Thừa Phật Giáo và truyền giáo lý Duy Thức cho Ngài Vô Trước. Ngài vừa là anh vừa Thầy của Ngài Thế Thân, tương truyền Ngài Thế Thân trước theo Tiểu Thừa Phật Giáo nhờ ngài Vô Trước khuyến dụ mà trở thành một luận sư Đại Thừa để xiển dương Chánh Pháp. Do vậy, có thuyết cho rằng Ngài Di Lặc chính là khởi xướng Duy Thức Tông Đại Thừa Phật Giáo (7). Truyền thống Phật giáo Tây Tạng cho rằng Ngài Di Lặc trước tác 5 bộ luận: 1. Đại thừa tối thượng luận hay Cứu cánh nhất thừa bảo tánh luận (S. Mahāyānottaratantra), 2. Pháp pháp tính phân biệt luận (S. Dharmadharmatāvibaṅga), 3. Trung biên phân biệt luận (S. Madhyāntavibhāga-sāstra), 4. Hiện quán trang nghiêm luận (S. Abhisamayāṅkāra), 5. Đại thừa kinh trang nghiêm luận (S. Mahāyānasūtralankāra) (8). Hiện quán trang nghiêm luận (S. Abhisamayāṅkāra) có tên đầy đủ là Abhisamayāṅkāra- nama-prajnaparamita-upadesa-sastrs nội dung bao gồm 8 chương được hệ thống hóa thành 70 chủ điểm (artha-saptatih), có những điểm được luận bàn một cách rành mạch trong tập Abhisamayalamkara phù hợp với với những chủ điểm của Prajnaparamita (9) Các nhà Phật học Tây Tạng Phật Giáo xem bộ luận này cũng thuộc văn hệ Prajnaparamita.

(to be continued)

NOTE:

- (1) Daisetz Teitaro Suzuki, *Essays in Zen Buddhism*. London: Rider, 1953; Vol. 3, 5.1.
- (2) Xem *Phân tích Tâm Kinh*, Tập San Phật Học số 2, tháng 8 năm 2008
- (3) *Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng (Taisho Tripitaka)* 100 tập chữ Hán bao gồm 2370 bộ, hơn 70 triệu chữ của tạng Kinh, tạng Luật và tạng Luận. Tạng Kinh gồm có A Hàm Bộ, Bát Nhã Bộ, Pháp Hoa Bộ, Hoa Nghiêm Bộ, Bảo Tích Bộ, Kinh Tập Bộ, Mật Giáo Bộ, Thích Kinh Luận và các Sớ Chú, Sử Truyện, Tục Kinh Sớ, Tục Luật Sớ, Tục Luận Sớ... được hai học giả của Đại Học Tokyo là Takakusu Junjiroo (1866-1945) và Watanabe Kaikyoku (1872-1932) tập thành và in lần đầu vào năm 1929 triều Đại Chánh (1912-1925).

Tây Tạng Đại Tạng Kinh: 1. bKangjur 98 tập 2. bStan-‘gyur 224 tập, toàn bộ có 322 tập khổ lớn, khoảng 1500 trang mỗi tập, ấn hành năm 1742 tại Bắc kinh.

Phật Giáo Đại Tạng Kinh, Đài Bắc: Phật Giáo Thư Cục, Trung Hoa Dân Quốc năm 67 (1978) 84 Tập.

Cao Ly Đại Tạng Kinh, Mông Cổ Đại Tạng Kinh, Càn Long Đại Tạng Kinh, Phật Quang Đại Tạng Kinh.

Riêng Tạng Phạn ngữ là bộ *Buddhist Sanskrit Texts* do Tiến Sĩ P.L. Vaidya biên tập và Học Viện Mithila của Darbhanga ấn hành vào đầu thập niên 60 thì không đầy đủ vì do thời gian và ngoại đạo hủy hoại phần lớn.

Tục Tạng Kinh, 160 Tập. Đài Loan ấn hành.

Tipitika (3 tạng Pali) 45 tập nguyên ngữ tiếng Pali. Darbhanga ấn hành. : 1. Kinh tạng (Sutta Pitaka) có 5 bộ: Trường Bộ Kinh (Digha Nikaya), Trung Bộ Kinh (Majjhima Nikaya), Tương Ưng Bộ Kinh (Samyutta Nikaya), Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara Nikaya), và Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka Nikaya); 2. Luật Tạng (Vinaya Pitaka): Suttavibanga : chú sớ Ba la đề mộc xoa, Khandhaka: 22 chương tụng tịnh

giới, và parivara: phân tích giới theo những quan điểm dị biệt của giới; 3. Luận Tạng (Abhidhamma Pitaka) có 7 tập: Dhammasangani, Vibhanga, Dhatukatha, Puggalapannatti, Kathavatthu, Yamaka, Patthana.

Tạng Pali - Tích Lan ngữ, Tạng Pali - Thái edition, 1925–8, 45 tập; tạng Pali Thái – Thái ngữ; tạng Miến ngữ, tạng Cam Bốt ngữ; tạng Lào Ngữ, và Nam Truyền Đại Tạng Kinh tiếng Nhật 63 tập, *Tạng Pali Anh ngữ của Pali Text Society* edition, 1877–1927, gồm 57 tập, Tạng Pali Đức ngữ và Kinh tạng Pali – Việt Ngữ.

- (4) H.W. Schumann, *The Historical Buddha* M. O'C. Walshe trans.1989, Ch. VIII.

Trưởng lão Mahākassapa cho triệu tập một hội đồng kết tập Kinh điển. Danh sách là 500 Tỳ-kheo, tất cả chư Thượng tọa trưởng lão (Thera) (Cv 11. 1. 2) này đã chứng Thánh Quả và có ít nhất mười tuổi hạ. Hội Đồng kết tập chọn Rājagaha làm địa điểm của hội nghị. Thời điểm kết tập là mùa mưa sắp tới năm 483 trước CN. Cuối cùng, hội nghị sẵn sàng bắt đầu họp, nhưng tất cả trừ tôn giả Ananda vẫn đạt A la hán. Do vậy, tôn giả không được dự hội nghị của 500 thánh tăng này nên Tôn giả chuyên tâm hành thiền suốt đêm ấy cho đến khi sang mai trước thời điểm hội nghị khai mạc, tôn giả muốn nghỉ ngơi đôi chút, bỗng nhiên "*giữa lúc nhấc bàn chân lên khỏi sàn nhà và đặt đầu xuống giường*", vị ấy đạt thành sự đoạn tận lậu hoặc (*àsava*) và giải thoát sanh tử" (Cv 11.1. 3). Tôn giả đã trở thành một bậc A-la-hán.

Hội nghị kết tập Kinh Điển lần thứ nhất này đã diễn ra tại Đông Sattapanni dưới Đỉnh Vebhara (nay là Vaibhara) ngọn núi ở cực tây bắc của dãy núi đồi bao quanh Rājagaha. Theo ghi chép trong những bản luận thì suốt thời gian bảy tháng, tôn giả Mahākassapa chất vấn Tỳ-kheo Upāli về Luật (*Vinaya*), Tỳ-kheo Ananda về Kinh (*sutta*) (Cv 11.

1. 7). Nếu lời của bậc Đạo Sư do Tỳ-kheo Upàli hay Ànanda được tường thuật chính xác thì Hội Đồng im lặng và như vậy là được công nhận làm thánh điển. Mỗi Tỳ-kheo hiện diện đều được khuyến khích nêu ra những vấn nạn hoặc những điểm bổ sung; tuyên bố những lời của đức Phật mà vị ấy nhớ rõ để thêm vào. Về luật là do chính Đức Phật thiết lập được Hội Đồng giữ nguyên trạng. Khi tôn giả Ànanda nêu lời đức Phật dạy (DN 16. 6. 3) đại ý là sau khi đức Phật diệt độ, nếu muốn chư Tăng có thể hủy bỏ các giới điều nhỏ nhặt (sikkhàpadani). Lập tức Tôn giả Kassapa chất vấn: *"Hiền giả Ànanda, hiền giả có hỏi đó là các giới điều nào không? - Thưa tôn giả, tôi không hỏi"*. Tôn giả Ànanda bị buộc phải thừa nhận điều này. Cuối cùng tôn giả Kassapa đề nghị với hội đồng rằng Tăng chúng nên duy trì tất cả giới luật, để cho các đệ tử tại gia không nghĩ rằng Giáo hội đã trở thành lỏng lẻo sau khi đức Phật Tổ diệt độ. Hội đồng chấp nhận lời đề nghị này bằng cách im lặng (Cv 11. 1. 9).

Hội Đồng kết tập lần thứ hai ở Vesàli dưới quyền chủ tọa của Trưởng lão Revata đã khuyếch trương Kinh Điển bằng cách đưa vào số tài liệu đã được gạt bỏ ra ngoài khối lượng Kinh Điển nguyên thủy, và duyệt lại các khối ngôn từ xen lẫn có thể làm mất ý nghĩa dòng tư tưởng.

Hội Đồng Kết Tập Thứ Ba được tổ chức tại Pàtaliputta (nay là Patna) vào năm 253 trước CN dưới sự bảo trợ của vị Đại Đế Phật tử Asoka Moriya (Skt. Asoka Maurya). Hội đồng tập hợp ngàn Tỳ-kheo do Trưởng lão Moggaliputta Tissa chủ tọa. Hội nghị kéo dài chín tháng để một lần nữa duyệt lại Kinh Điển của Thượng Tọa Bộ của hai tạng Kinh và Luật hiện hành và thêm vào một tạng thứ ba có tính chất lý luận hay học thuật. Trong hai thế kỷ kế tiếp xuất hiện một bộ Luận A tỳ đàm hay Thắng Pháp (*Abhidhamma*). Ba bộ

thánh điển được đặt tên là "tạng" hay giỏ (*pitaka*), và vì thế từ đây Kinh Điển Pàli thường được gọi là *Tipitaka* hay Tam Tạng Kinh Luật Luận.

(5) Những lời của các bậc Hiền Triết thời cổ đại được các môn đệ học thuộc lòng mà không có ghi chép, khẩu truyền từ đời này qua đời khác.

(6) Thích Thiện Hoa, *Phật học phổ thông*. SaiGon: Sen vàng xb., 1972. q.1, b. 3.

(7) E. Obermiller, *Prajnaparamita in Tibetan Buddhism*. New Delhi: Paljor Publications, 1998. P. xi.

(8) E. Obermiller, *Prajnaparamita in Tibetan Buddhism*. New Delhi: Paljor Publications, 1998. pp. 8-10.

(9) *Ibid.* p. 64

ĐẶC CHẤT CỦA PHẬT GIÁO NHẬT BẢN

Hoa Sơn Tín Thắng (花山信勝, Hanayama Shinshō)

*Thích Nguyên Tâm
dịch từ nguyên bản Nhật ngữ và chú thích*

Ngày xưa cách đây khoảng 2500 năm, ở vùng Đông Bắc Ấn Độ thuộc Đông bán cầu, có một người sanh ra từ dòng họ Thích Ca (s: *Śākya*, p: *Sakya*, 釋迦), vị ấy chứng quả chánh giác và trở thành Phật Đà. Ngài đã thuyết giảng giáo pháp của Ngài rộng khắp cho những người đương thời, và đến 80 tuổi thì nhập diệt.

Sau đó dần dần rất nhiều người tín ngưỡng theo giáo pháp của Ngài. Vào thời vua A Dục (s: *Asoka*, p: *Asoka*, 阿育王),¹ giáo pháp của Đấng Chánh Giác đã được hoàng truyền khắp toàn thể Ấn Độ, từ các nước lân cận giáo pháp ấy vượt qua các biên giới, và được lan truyền đến khắp năm châu bốn biển. Tiến trình giáo pháp được truyền từ phương Bắc Ấn Độ ngang qua trung ương Châu Á rồi vào Trung Hoa, hay có khi băng qua vùng biển phía Nam rồi vào Trung Hoa; tại đây, Phật Giáo đã trải qua thời gian hơn một ngàn mấy trăm năm dài đằng đẵng và tái tục lập lại việc phiên dịch nghiên cứu cũng như tổ chức giáo lý. Cũng chính từ lý do đó mà hình thành nên cái rất độc đặc gọi là Phật Giáo Trung Hoa. Chính trong lãnh thổ rộng lớn của đất nước Trung Hoa này, trải qua các thời đại lâu dài từ Hậu Hán cho đến Tam Quốc, Lương Tàn, Nam Bắc Lục Triều, Tùy, Đường, Tống, rất nhiều các tông phái Phật Giáo khác nhau đã từng hưng

thạnh rồi suy vong. Trong số đó thì các tông phái chủ yếu đều đã di nhập vào nước ta. Thoạt đầu là thông qua môi giới của nước Tam Hàn (三韓),² rồi sau đó các Tông phái lần lượt được truyền vào trực tiếp từ lãnh thổ Trung Hoa. Tiếp theo là chính từ trong nước ta Phật Giáo lại phát triển mang tính riêng biệt độc đáo. Đây chính là Phật Giáo Nhật Bản.

Vào thời Khâm Minh Thiên Hoàng (欽明天皇, *Kimmei Tennō*),³ đời thứ 29, một số tượng Phật và kinh quyền đã được đem dâng cống từ vương quốc Bách Tế (百濟, *Kudara*);⁴ đây cũng được xem như là sự công truyền của Phật Giáo buổi đầu của nước ta. Sau đó, lần theo các thời đại từ Phi Điều (飛鳥, *Asuka*)⁵ cho đến Nại Lương (奈良, *Nara*),⁶ Bình An (平安, *Heian*),⁷ Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*),⁸ các tông phái Phật Giáo ngoại lai dần dần thành trưởng trở thành Phật Giáo Nhật Bản và đơm hoa kết trái. Thoạt đầu Phật Giáo được truyền bá trong giai cấp Hoàng Gia và quý tộc, nhưng từ từ nó được lan truyền rộng rãi đến tầng lớp võ sĩ, rồi đến quần chúng nhân dân, và ngày nay Phật Giáo đã cắm gốc rễ sâu xa trong quốc dân.

Từ thời Thánh Đức Thái Tử (聖德太子, *Shōtoku Taishi*)⁹ dưới thời đại Phi Điều (飛鳥, *Asuka*), Phật Giáo Nhật Bản đã trải qua các thời kỳ như sau. Vào thời đại Nại Lương (奈良, *Nara*) thì Hoa Nghiêm Tông (華嚴宗, *Kegon-shū*) của Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*)¹⁰ hưng thịnh nhờ Thánh Võ Thiên Hoàng (聖武天皇, *Shōmu Tennō*);¹¹ đến thời đại Bình An (平安, *Heian*) thì Thiên Thai Tông (天台宗, *Tendai-shū*) ở Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*)¹² và Chơn Ngôn Tông (真言宗, *Shingon-shū*) ở Cao Dã Sơn (高野山, *Kōyasan*)¹³ được thành lập nhờ sự ủng hộ đặc lực của

Hoàn Võ Thiên Hoàng (桓武天皇, *Kammu Tennō*)¹⁴ và Tha Nga Thiên Hoàng (嵯峨天皇, *Saga Tennō*);¹⁵ đến trước sau thời đại Liêm Thương (鎌倉, *Kamakura*) thì khởi đầu là Pháp Nhiên (法然, *Hōnen*),¹⁶ Thân Loan (親鸞, *Shinran*),¹⁷ Vinh Tây (榮西, *Eisai*),¹⁸ Đạo Nguyên (道元, *Dōgen*),¹⁹ Nhật Liên (日蓮, *Nichiren*)²⁰ rồi kế đến Lương Nhẫn (良忍, *Ryōnin*),²¹ Nhất Biến (一遍, *Ippen*),²² Duệ Tôn (叡尊, *Eison*),²³ Biện Viên (辨圓, *Bennen*),²⁴ Thiệu Minh (紹明, *Shōmyō*),²⁵ Phổ Môn (普門, *Fumon*),²⁶ Sơ Thạch (疎石, *Soseki*),²⁷ Huệ Huyền (慧玄, *Egen*),²⁸ v.v., mỗi người đã thành lập ra các tông phái khác nhau như Tịnh Độ Tông (淨土宗, *Jōdo-shū*), Tịnh Độ Chơn Tông (淨土眞宗, *Jōdoshin-shū*), Lâm Tế Tông (臨濟宗, *Rinzai-shū*), Tào Động Tông (曹洞宗, *Sōtō-shū*), Nhật Liên Tông (日蓮宗, *Nichiren-shū*), Dung Thông Niệm Phật Tông (融通念佛宗, *Yuzunembutsu-shū*), Thời Tông (時宗, *Ji-shū*), Chơn Ngôn Luật Tông (眞言律宗, *Shingonris-shū*). Sau đó là thời đại các tông phái phát triển, phân liệt, suy vong, và duy trì cứ liên tục diễn ra trong một thời gian dài. Đến sau thời kỳ chấm dứt chiến tranh là thời đại loạn nhập tân hưng các tông phái.

Trong khoảng 1300 năm hưng vong của các tông phái, nếu như mỗi mỗi đều có thể mang đầy đủ đặc chất của Phật Giáo Nhật Bản thì tốt thay, song hiện tại nếu nói về đặc chất mang tính cộng thông giữa các tông phái của Phật Giáo Nhật Bản thì đó là sự giao hòa giữa các điểm chung nhất như lập trường của Nhất Thừa Phật Giáo (一乘佛教, *ichijōbukkyō*), sự viên dung của Tam Học Giới Định Tuệ, con đường Bồ Tát Đạo của Chơn Tục Nhất Quán (眞俗一貫,

shinzokuikkan), mục tiêu thành Phật nhanh chóng, và việc thành lập sự Trấn Hộ Quốc Gia (鎮護國家, *chingokokka*).²⁹

I. Hình thức thọ dung của Phật Giáo

Thái độ chấp nhận hay không đối với Phật Giáo sơ truyền

Trong bộ Nhật Bản Thư Kỷ (日本書紀, *Nihonshoki*),³⁰ có đoạn ghi chép rằng:

“Vào ngày mồng một Bính Dần tháng 2 mùa xuân năm thứ 2 (594) đời vua Suy Cổ Thiên Hoàng (推古天皇, Suiko Tennō),³¹ nhà vua cho triệu tập Hoàng Thái Tử và các Đại Thần để bàn việc hưng long Tam Bảo. Lúc ấy, quần thần và các vị quan Muraji (連)³² vì để báo đáp ân đức của thân quyền và nhà vua mà tranh nhau dựng Phật Xá (佛舎), tức là chùa.”

Vì bộ Nhật Bản Thư Kỷ được thành lập là vào năm 720 (năm thứ 4 niên hiệu Dưỡng Lão [養老]), cho nên kể từ lúc đó trở về trước 126 năm có đáng tin cậy hay không phải là vấn đề cần đặt ra, song ít lắm sự truyền thừa đương thời theo sự biên tập của bộ Thư Kỷ này thì như ta đã thấy như trên vậy. Ấy là việc khởi đầu từ thời đại Khâm Minh Thiên Hoàng (欽明天皇, *Kimmei Tennō*) của nước ta, Phật Giáo đã được truyền vào do vua Thánh Minh Vương (聖明王) của nước Bách Tế (百濟, *Kudara*), và được tín phụng

trong vòng hơn nửa thế kỷ. Trong khoảng thời gian đó, Tô Ngã Đạo Mục (蘇我稻目, *Soga-no-Iname*),³³ người rất thông hiểu sự tình của nước ngoài, cùng với Vật Bộ Vĩ Dư (物部尾與, *Mononobe Okoshi*)³⁴ và Trung Thần Liêm Tử (中臣鎌子, *Nakatomi-no-Kamako*),³⁵ v.v., những người rất tôn trọng truyền thống từ ngàn xưa, họ đã có những cuộc tranh luận dữ dội. Lúc ấy Khâm Minh Thiên Hoàng rất hoan hỉ mà nói rằng:

“Từ ngày xưa cho đến nay nước ta chưa từng được nghe giáo pháp vi diệu như thế này, lại từ xưa đến nay chưa từng được nhìn thấy tướng mạo đoan nghiêm của Phật được thờ phụng ở xứ Tây Trúc.”

Song việc chấp nhận Phật Giáo hay không thì không phải nhà vua tùy thuộc vào quyết định chủ trương của hai dòng họ Tô Ngã hay Vật Bộ, mà là ủy thác cho họ muốn làm gì thì làm và chỉ đợi thời gian trôi qua để kiểm câu trả lời mà thôi.

Vì thân quyền và nhà vua

Sau khi Khâm Minh Thiên Hoàng băng hà thì ba vị Hoàng Tử và một Hoàng Nữ liên tục thay nhau kế vị. Đó là bốn đời vua Mẫn Đạt (敏達, *Bidatsu*),³⁶ Dụng Minh (用明, *Yōmei*),³⁷ Sùng Tuấn (崇峻, *Sūshun*)³⁸ và Suy Cổ (推古, *Suiko*). Dụng Minh là vị Thiên Hoàng đầu tiên tin tưởng Phật pháp, Suy Cổ Thiên Hoàng là em gái ruột nhà vua, và Thánh Đức Thái Tử là con đầu. Vì Dụng Minh Thiên Hoàng bị bệnh khí trầm

kha, nên An Bộ Đa Tu Nại (鞍部多須奈, *Kuratsuri Tasuna*), cha của Chỉ Lợi (止利, *Tori*)³⁹ mới xin phép đi xuất gia, và đây chính là vị tăng đầu tiên của nước ta. Nếu như đây là con đường tu hạnh lợi tha của Đại Thừa Bồ Tát, thì ấy chính là việc làm thật tiến nhất chứng tỏ sự trung nghĩa đối với nhà vua. Như vậy mục tiêu xuất gia nhằm giải thoát khỏi phiền não của chính bản thân mình của vị tỳ kheo là hoàn toàn khác. Sau đó Suy Cổ Thiên Hoàng đã ra chiếu chỉ làm cho hưng thịnh Tam Bảo, nên các vị Đại thần cũng như quan Muraji đã tranh nhau tạo lập tự viện nhằm để gọi là "báo đáp ân nhà vua và thân quyến". Việc tạo lập tự viện ở nước ta thời bấy giờ không phải với mục đích tạo cho chư tăng nơi tu hành yên tĩnh, mà là nhằm báo đáp thâm ân của nhà vua, tức Thiên Hoàng và công ơn thân quyến, tức cha mẹ trong bảy đời quá khứ. Lại nữa, Suy Cổ Thiên Hoàng đã cùng với Thánh Đức Thái Tử cho tạo tượng Dược Sư Như Lai để tích phước cho anh mình là Dạng Minh Thiên Hoàng, rồi kiến lập nên Pháp Long Tự (法隆寺, *Hōryū-ji*)⁴⁰ để thờ tượng Phật Dược Sư (s: *Bhaiṣajyaguruvaiśvāryaprabhā*, *Bhaiṣajyaguru*, 藥師) ấy. Đối với Thánh Đức Thái Tử thì đây cũng là một việc làm khởi đầu để bước lên con đường thực tiến trung hiếu.

Vì quốc gia bình an

Sau khi dòng họ Vật Bộ diệt vong thì toàn bộ thành quách của họ này được lập thành Tứ Thiên Vương Tự (四天王寺, *Shitennō-ji*); ấy chính là niệm nguyện mong sao Tứ Thiên Vương thường trú khắp

bốn phương ngày đêm giám thị lãnh thổ quốc gia, trừng trị kẻ ác và hộ trì người thiện, làm cho quốc gia được phồn vinh, nhân dân được sống trong cảnh an bình, hạnh phúc với chánh pháp. Đó là dựa trên cơ sở nguyện vọng của Thánh Đức Thái Tử như vậy, sau này đến thời Thiên Võ Thiên Hoàng (天武天皇, *Temmu Tennō*)⁴¹ và Thánh Võ Thiên Hoàng (聖武天皇, *Shōmu Tennō*) cũng dần dần làm cho trở thành thực tiễn hóa; chính hai vị vua này đã cho kiến lập các ngôi chùa tên gọi là Kim Quang Minh Tứ Thiên Vương Hộ Quốc Tự (金光明四天王護國寺, *Konkōmyōshitennōgokoku-ji*) trên khắp toàn quốc, tức là phát triển các chùa tại hơn 60 tiểu quốc lúc bấy giờ. Việc làm cho hưng long chánh pháp chính là thực hiện hòa bình chân thật, cho nên Thái Tử đã thể hiện nguyện vọng hòa bình của mình đầu tiên qua 17 điều Hiến Pháp với châm ngôn “*dĩ hòa vi quý* (和を以って貴しを爲す, *wa o motte tōtoshi o nasu*, lấy chữ Hòa để tôn trọng lẫn nhau).” Với tư cách là con đường chính yếu để thực hiện chữ Hòa (和) cho một xã hội con người cứ mãi đấu tranh không bao giờ dứt, chính trong điều thứ 2 đã dạy rõ rằng: “*Hãy dốc lòng tín phụng Tam Bảo.*” Để “*uốn cong thành thẳng*” thì không còn đường nào hơn là Quy Y Tam Bảo. Chính chánh pháp là “*nơi quay về cuối cùng của chúng sanh, là tôn giáo tối cực của vạn quốc*”, “*bất cứ đời nào, bất cứ người nào cũng trân quý cả*”; người đã thực hiện hoàn toàn Chánh Pháp này chính là Phật, và người mà ngày đêm nỗ lực tinh tấn không ngừng hướng đến việc thực hiện chánh pháp này chính là Tăng. Lý do gọi ba ngôi Phật Pháp Tăng là Tam Bảo vốn có ở đây. Chính bản thân Thánh Đức Thái Tử đã Quy Y Tam

Bảo, rồi vì Suy Cổ Thiên Hoàng mà tiến hành giảng nghĩa hai bộ Thắng Man Kinh (勝鬘經)⁴² và Pháp Hoa Kinh (法華經).⁴³ Thêm vào đó, để nghiên cứu về Phật pháp, Thái Tử còn chọn ra hơn 10 vị Tăng trẻ tuổi cho sang lưu học ở Trung Quốc; và vào những năm cuối đời Thái Tử đã viết nên tám quyển Nghĩa Sớ (義疏) của ba bộ Thắng Man Kinh (勝鬘經), Duy Ma Kinh (維摩經)⁴⁴ và Pháp Hoa Kinh (法華經); sau này hậu thế đã tán ngưỡng Thái Tử với địa vị là “*Giáo Chủ của Hòa Quốc*”.

Chú thích:

1. **A Dục Vương** (s: *Asoka*, p: *Asoka*, 阿育王, tại vị khoảng 270-230 ttl): âm dịch là A Du Ca (阿輸迦), ý dịch là Vô Ưu (無憂) gọi tắt là Dục Vương (育王), vị vua đời thứ 3 của vương triều Khổng Tước (s: *Maurya*, 孔雀) lấy thành phố Pāṇaliputra (tức Hoa Thị Thành [華氏城]) của nước Ma Kiệt Đà (s, p: *Magadha*, 摩揭陀) làm thủ đô. Trong kinh điển Bắc Truyền bằng tiếng Phạn, Hán và Tây Tạng đại để ông xuất hiện khoảng hơn 100 năm sau khi đức Phật diệt độ; theo truyền thuyết của thánh điển Pāli thì cho rằng ông tức vị vào năm thứ 128 sau khi đức Phật diệt độ. Niên đại này được suy định từ niên đại của các vị vua Girisha có trong bản pháp sắc văn của nhà vua. Khi vua này tại vị, Ấn Độ là một quốc gia vĩ đại thống nhất lần đầu tiên và chiếm đại bộ phận nước Ấn Độ dưới thời đại Anh Quốc. Vào thời trai trẻ, A Dục Vương rất hung bạo, đã giết anh em mình để lên làm vua rồi xâm lược các quốc gia lân cận; thế nhưng cuối cùng ông đã phản tỉnh hiểu được rằng bất cứ

cuộc chiến tranh nào cũng bị thảm cũng có nhiều người phải hy sinh, cho nên ông tự trách mình và vô cùng ân hận. Chính sự ân hận ấy đã dẫn dắt ông đến với Phật Giáo, biết rõ rằng chính Phật Giáo có lợi ích cho lí tưởng của nhân sinh và hoà bình của xã hội. Vì vậy ông đã qui y và nỗ lực tuyên xưng giáo lý Phật Giáo. Nhà vua đã đặt tên cho giáo lý này là “*pháp*”, và biệt phái các vị Pháp Đại Thân cũng như tăng sĩ để đi truyền giảng pháp trong và ngoài nước. Đích thân ông cũng đi tuần du khắp nước, tiến hành thuyết pháp và tham bái các Phật tích. Tương truyền rằng ông đã cho xây dựng đầu tiên là A Dục Vương Viên Tự (阿育王園寺) tại thủ đô và kiến lập 84.000 ngôi tháp xá lợi khắp trong nước. Bên cạnh đó, ông còn chuyên tâm làm Phật sự, cho nên Phật Giáo đương thời đạt đến hưng thịnh tột đỉnh của nó. Chính nhờ vị vua này mà Phật Giáo cũng lan truyền sang các quốc gia lân cận của Ấn Độ. Phía Tây Bắc từ địa phương Gandhāra đến Girisha, rồi thông qua vùng trung ương Châu Á và đến tận Trung Quốc. Về phương Nam, Phật Giáo cũng được truyền sang Tích Lan (Sri Lanka), và nơi đây đã trở thành nguyên lưu của Phật Giáo Pāli (Nam Truyền Phật Giáo) của các nước phương Nam. Nhờ có A Dục Vương, Phật Giáo Ấn Độ đã phát triển rất mạnh với tư cách là Phật Giáo quốc tế, cho nên trong lịch sử Phật Giáo ông đã trở thành người có công lao công hiến và ủng hộ đặc lực nhất. Với tư cách là trưởng lão của Phật Giáo, trong các truyện bằng tiếng Pāli, có nêu lên nhân vật Mục Kiền Liên Tử Đế Tu (p: *Moggaliputta-tissa*, 目犍連子帝須), còn Phật Giáo Bắc Truyền có nhân vật Ưu Ba Cúc Đa (s, p: *Upagupta*, 優波鞠多), cũng chính là vị vua này.

2. **Tam Hàn** (三韓, *Sankan*): tên gọi chung của ba tiểu quốc Mã Hàn (馬韓), Thần Hàn (辰韓) và Biện Hàn (辨韓), đã chiếm cứ miền Nam bán bộ Triều Tiên cổ đại. Mỗi nước phân chia thành hơn mấy mươi bộ tộc quốc gia. Nó còn là tên gọi chung của Tân La (新羅, *Shiragi*), Bách Tế (百濟, *Kudara*) và Cao Cú Lệ (高句麗, *Kōkuri*).
3. **Khâm Minh Thiên Hoàng** (欽明天皇, *Kimmei Tennō*, tại vị 539-571): người con thứ 4 của Kế Thể Thiên Hoàng (繼體天皇), tên là Thiên Quốc Bài Khai Quảng Đình (天國排開廣庭, *Amekunioshiharaki Hironiwa*), tức vị vào năm 539 (có thuyết cho là năm 531). Vào thời đại này, vua Thánh Minh (聖明) của Bách Tế (百濟, *Kudara*) sai sứ đem dâng hiến Phật điển và Phật tượng cho thiên triều Nhật. Đây được xem như là lần đầu tiên Phật Giáo được truyền vào Nhật.
4. **Bách Tế** (百濟, *Kudara*): tên 1 trong 3 vương quốc của Triều Tiên ngày xưa, chiếm lĩnh vùng Tây Nam bộ bán đảo Triều Tiên. Khoảng giữa thế kỷ thứ 4, nước này đã khuyếch đại thế lực của mình từ nước Mã Hàn (馬韓), rồi năm 371 thì đóng đô ở Hán Sơn Thành (漢山城), sau đó lại dời đô về Tứ Tỷ Thành, tức Trung Thanh Nam Đạo Phù Dư (忠清南道扶余) ngày nay. Người ta cho rằng dòng họ nhà vua nước này là thuộc tộc Phù Dư (扶余) di dân từ vùng đông bắc Trung Quốc sang. Đe đối kháng với hai nước Cao Cú Lệ (高句麗) và Tân La (新羅), nước này đã kết thân với vương triều Oa (倭) của Nhật, và chính vương triều này đã truyền bá Nho Giáo cũng như Phật Giáo vào Nhật.

5. **Thời đại Phi Điều** (飛鳥, *Asuka*, 593-710): thời đại trước và sau Suy Cổ Thiên Hoàng (推古天皇, *Suiko Tennō*, tại vị 592-628), người đã lấy vùng địa phương Phi Điều thuộc Nam bộ Nại Lương (奈良, *Nara*) làm kinh đô cho vương triều của mình. Theo như sự phân chia thời đại mang tính mỹ thuật sử thì từ khi Phật Giáo được truyền vào Nhật thì lấy vương triều Suy Cổ làm trung tâm cho đến thời kỳ dời đô về Bình Thành, nguyên lai thời đại này bao quát trong một khoảng thời gian rộng lớn. Nhưng hiện tại nếu xét về mặt chính trị và văn hóa sử thì tính từ cuối thế kỷ thứ 6 cho đến tiền bán thế kỷ thứ 7.
6. **Thời đại Nại Lương** (奈良, *Nara*, 710-794): tức là thời đại tính từ khi kinh đô được dời về Nại Lương, kéo dài hơn 70 năm với 7 đời vua là Nguyên Minh (元明, *Gemmei*, tại vị 707-715), Nguyên Chánh (元正, *Genshō*, tại vị 715-724), Thánh Võ (聖武, *Shōmu*, tại vị 724-749), Hiếu Khiêm (孝謙, *Kōken*, tại vị 749-758), Thuần Nhân (淳仁, *Junnin*, tại vị 758-764), Xung Đức (稱徳, *Shōtoku*, tại vị 764-770) và Quang Nhân (光仁, *Kōnin*, tại vị 770-781).
7. **Thời đại Bình An** (平安, *Heian*, 794-1185): kéo dài khoảng chừng 400 năm, tính từ khi Hoàn Võ Thiên Hoàng (桓武天皇, *Kammu Tennō*, tại vị 781-806) dời kinh đô về Bình An cho đến thời kỳ Liêm Thương Mạc Phủ (鎌倉幕府). Đây là thời đại lấy kinh đô Bình An làm trung tâm chính quyền. Thời đại này được phân ra làm 3 kỳ là Sơ (Luật Lệnh Chế Tái Hưng Kỳ [律令制再興期]),

Trung (Nhiếp Quan Kỳ [攝關期]) và Hậu (Viện Chính Kỳ [院政期]).

8. **Thời đại Liêm Thương** (鎌倉, *Kamakura*, 1185-1333): kéo dài khoảng 150 năm, được tính từ khi Tướng Quân Nguyên Lại Triều (源賴朝, *Minamoto Yoritomo*, 1147-1199) mở ra chế độ Mạc Phủ ở Liêm Thương cho đến năm 1333 (năm thứ 3 niên hiệu Nguyên Hoằng [元弘]), năm Tướng Quân Bắc Điều Cao Thời (北條高時, *Hōjō Takatoki*, 1303-1333) diệt vong.
9. **Thánh Đức Thái Tử** (聖德太子, *Shōtoku Taishi*, 574-622): vị Hoàng Tử của Dạng Minh Thiên Hoàng (用明天皇, *Yōmei Tennō*, tại vị 585-587), mẹ là Hoàng Hậu Huyệt Huệ Bộ Gian Nhân (穴穗部間人, *Anahobe-no-Hashihito*). Ông còn được gọi là Phong Thông Nhĩ Hoàng Tử (豐聰耳皇子), Pháp Đại Vương (法大王), Thượng Cung Thái Tử (上宮太子). Thái Tử thông hết thầy học vấn nội ngoại, thâm tín quy y Phật Giáo. Truyền thuyết cho rằng khi người cô là Suy Cổ Thiên Hoàng (推古天皇, *Suiko Tennō*, tại vị 592-628) lên ngôi thì ông làm Hoàng Thái Tử, trở thành Nhiếp Chính, lãnh đạo chính trị, chế định ra quan vị 12 cấp và hiến pháp 17 điều, phái người đi sứ sang nhà Tùy Trung Hoa. Hơn thế nữa, Thái Tử còn có công rất lớn trong việc nỗ lực làm cho hưng thịnh Phật Giáo, xây dựng rất nhiều tự viện và trước tác bộ Tam Kinh Nghĩa Sớ (三經義疏).
10. **Đông Đại Tự** (東大寺, *Tōdai-ji*): ngôi chùa Tổng Bản Sơn của Hoa Nghiêm Tông Nhật Bản,

hiện tọa lạc tại Zasshi-chō (雜司町), Nara-shi (奈良市), Nara-ken (奈良縣). Chùa còn có các tên gọi khác như Kim Quang Minh Tứ Thiên Vương Hộ Quốc Chi Tự (金光明四天王護國之寺), Đại Hoa Nghiêm Tự (大華嚴寺), Thành Đại Tự (城大寺), Tổng Quốc Phận Tự (總國分寺), là một trong bảy ngôi chùa lớn của vùng Nam Đô. Hiệu chùa có nghĩa là ngôi chùa lớn nằm ở phía đông kinh đô Bình Thành (平城). Tên chùa được tìm thấy lần đầu tiên trong phần Đông Đại Tự Tả Kinh Sở Giải Án (東大寺寫經所解案) ghi tháng 11 năm thứ 9 (747) niên hiệu Thiên Bình (天平) thứ 9 của Chánh Thương Viện Văn Thư (正倉院文書) và đôi khi trong văn thư này chùa được gọi là Đông Tự (東寺). Theo Tục Nhật Bản Kỷ (續日本書紀), nhân ghé tham bái Tri Thức Tự (知識寺) ở tiểu quốc Hà Nội (河内, *Kawauchi*) vào tháng 2 năm thứ 12 (748) cùng niên hiệu trên, Thánh Võ Thiên Hoàng (聖武天皇, *Shōmu Tennō*, tại vị 724-749) thấy tượng Lô Xá Na Phật (盧舍那佛) tượng hảo trang nghiêm, bèn thốt lên rằng: “*Trẫm cũng tạo tượng này để tôn thờ*”; thế rồi nhà vua phát nguyện tạc tượng Phật. Vào ngày rằm tháng 10 năm thứ 15 cùng niên hiệu trên, dựa trên cơ sở giáo lý của Hoa Nghiêm Kinh (華嚴經), chiếu chỉ tạo lập tượng Đại Phật Lô Xá Na được ban bố. Chiếu chỉ này thể hiện để quyền vĩ đại trên cơ sở của Chế Độ Luật Lĩnh, kêu gọi sự viện trợ của đại chúng quốc dân. Chánh điện chùa thờ đức Phật Tỳ Lô Giá Na (*Vairocana Buddha*), rất nổi tiếng với danh hiệu

là Đại Phật Nại Lương. Vào năm 751 (năm thứ 3 niên hiệu Thiên Bình Thắng Bảo [天平勝寶]), Đại Hùng Bảo Điện được hoàn thành, năm sau thì tiến hành lễ Khai Nhân Cúng Đường tượng Đại Phật, rồi đến năm 754 vị Đường tăng của Trung Hoa là Giám Chơn (鑑眞, *Ganjin*) thiết lập Giới Đàn Viện tại chùa và đây được xem như là một trong ba giới đàn lớn nhất của Nhật Bản. Đến thế kỷ thứ 9, chùa có cả trang viên và Tăng binh rộng lớn, cho nên uy thế của chùa rất nổi bật. Kể từ khi thành lập cho đến nay, chùa hiện còn một số kiến trúc đường xá như Pháp Hoa Đường (法華堂), Chuyển Hại Môn (轉害門), Kinh Khố (經庫) và Chánh Thương Viện (正倉院), v.v. Chùa hiện tàng trữ các tượng Phật được tạc vào thời đại Thiên Bình, và cổng Nam Đại Môn Nhân Vương thuộc thời đại Liêm Thương là do sự hợp tác của Vận Khánh (運慶) và Khoái Khánh (快慶). Chánh điện Đại Phật hiện tồn được trùng tu vào giữa thời Giang Hộ (江戸, *Edo*, 1600-1868), là kiến trúc làm bằng gỗ lớn nhất thế giới.

- 11. Thánh Võ Thiên Hoàng (聖武天皇, *Shōmu Tennō*, tại vị 724-749):** vị Thiên Hoàng sống giữa thời Nại Lương, hoàng tử của Văn Võ Thiên Hoàng (文武天皇, *Monmu Tennō*, tại vị 697-707), tên thật là Thủ (首, *Obito*). Ông cùng với Quang Minh Hoàng Hậu (光明皇后) rất tin tưởng Phật pháp, đã xây dựng một số ngôi chùa như Quốc Phận Tự (國分寺, *Kokubun-ji*), Quốc Phận Ni Tự (國分尼寺, *Kokubunni-ji*), thiết lập

Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*) và an trí tượng Đại Phật tại ngôi chùa này.

12. **Tỷ Duệ Sơn** (比叡山, *Hieizan*): tên ngọn núi cao chót vót nằm ở phía Đông Bắc thành phố Kyoto (京都), Kyoto-fu (京都府), Shiga-ken (滋賀縣). Từ xưa nơi đây đã nổi tiếng với tư cách là ngọn núi linh thiêng để trấn hộ vương thành. Năm 785 (niên hiệu Diên Lịch [延曆] thứ 4), Tōi Trùng (最澄, *Saichō*) lên núi này, lập nên Tỷ Duệ Sơn Tự (比叡山寺, *Hieizan-ji*), lấy đền thờ Nhật Cát Thần Xã (日吉神社, *Hie-jinja*) làm Địa Chủ Thần. Trên núi có hai chỗ rất cao, phía đông là ngọn Đại Tỷ Duệ (大比叡) hay còn gọi là Đại Nhạc (大岳), cao 848 mét; phía Tây là ngọn Tứ Minh Nhạc (四明岳), cao 839 mét. Ngay giữa phía đông có ngôi chùa trung tâm của Thiên Thai Tông là Diên Lịch Tự (延曆寺, *Enryaku-ji*), tên gọi được sắc phong sau khi Tōi Trùng qua đời; cho nên Tỷ Duệ Sơn còn là sơn hiệu của Diên Lịch Tự.
13. **Cao Dã Sơn** (高野山, *Kōyasan*): linh địa của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản, được bao bọc bởi ngọn núi cao trên dưới 1000 mét, nằm phía đông bắc Wakayama-ken (和歌山縣), tọa lạc tại Kōya-chō (高野町), Ito-gun (伊都郡). Vào năm 816 (niên hiệu Hoằng Nhân [弘仁] thứ 7), Không Hải Đại Sư (空海大師, *Kūkai Daishi*) thọ ân tứ của triều đình, lấy nơi đây làm đất nhập định cho bản thân mình và sáng lập ra ngôi Kim Cang Phong Tự (金剛峰寺, *Kongōbō-ji*), ngôi chùa trung tâm của Chơn Ngôn Tông Nhật Bản.

Cao Dã Sơn còn là tên gọi thông thường của Kim Cang Phong Tự. Không Hải Đại Sư đã nhập diệt tại thánh địa này. Ngôi già lam được hình thành theo dạng thức độc đáo của Mật Giáo, phối trí ở hậu phương đông tây lấy Giảng Đường và Trung Môn làm trục, có ngôi Đại Tháp (tức Căn Bản Đại Tháp) và Tây Tháp, tượng trưng cho vũ trụ theo hai bộ Thai Tạng Giới (胎藏界, *Taizōkai*) và Kim Cang Giới (金剛界, *Kongōkai*). Sau khi Không Hải qua đời, thánh địa này đi đến tình trạng suy vong vì quá cách xa với kinh đô; nhưng từ khoảng giữa thế kỷ thứ 10 trở đi, tín ngưỡng cho rằng Không Hải chỉ nhập định thôi, vẫn còn sống và cứu độ chúng sanh, bắt đầu xuất hiện, cho nên tầng lớp quý tộc cũng như hoàng tộc liên tục lên núi tham bái, nhờ vậy nơi đây hưng thịnh trở lại. Vào khoảng đầu thế kỷ 15, nhờ sự xuất hiện của các bậc học tượng như Hựu Khoái (宥快, *Yūkai*), Trường Giác (長覺, *Chōkaku*), v.v., giáo học của Cao Dã Sơn được hình thành có hệ thống và truyền thống đó vẫn được kế thừa cho đến ngày nay. Vào năm 1872 (niên hiệu Minh Trị [明治] thứ 5), luật cấm không cho người nữ lên núi được giải bỏ, dần dần các cư sĩ tại gia lên núi lập nghiệp. Hiện tại nơi đây hình thành một thị trấn tên Môn Tiền Đình (門前町, *Monzen-machi*) có 117 ngôi tự viện, các cơ quan giáo dục như trường Đại Học, Trung Học và rất nhiều hiệu buôn. Mỗi năm có khoảng hơn 1 triệu người đến tham bái thánh địa này.

- 14. Hoàn Võ Thiên Hoàng (桓武天皇, *Kammu Tennō*, tại vị 781-806):** vị Thiên Hoàng sống từ cuối thời Nại Lương cho đến đầu thời Bình An, còn được gọi là Bá Nguyên Thiên Hoàng (柏原天皇), vị hoàng tử thứ 2 của Quang Nhân

Thiên Hoàng (光仁天皇, *Kōnin Tennō*), mẹ là Cao Dã Tân Lạp (高野新笠, *Nii Gasa*) vốn xuất thân dòng họ Hòa (和, *Yamato*) thuộc hệ di dân đến Nhật. Tên ông là Sơn Bộ (山部, *Yama-no-be*). Ông phái Phán Thượng Điền Thôn Ma Lữ (坂上田村麻呂) lên vùng Đông Bắc với tư cách là Chinh Di Đại Tướng Quân (征夷大將軍), và vào năm 794 (năm thứ 13 niên hiệu Diên Lịch [延曆]), thì dời đô về vùng Sơn Thành Quốc Vũ Thái (山城國宇太), đặt tên là Bình An Đô (平安都).

15. **Tha Nga Thiên Hoàng** (嵯峨天皇, *Saga Tennō*, tại vị 809-823): vị Thiên Hoàng sống đầu thời Bình An, hoàng tử của Hoàn Võ Thiên Hoàng (桓武天皇, *Kammu Tennō*), tục danh là Thần Dã (神野, *Kamino*). Ông đã từng biên tập bộ Hoàng Nhân Cách Thức (弘仁格式), Tân Soạn Tánh Thị Lục (新撰姓氏錄), rất sở trường về văn chương Hán Thi, và soạn nên bộ Văn Hoa Tú Lệ Tập (文華秀麗集), Lăng Vân Tập (菱雲集). Ngoài ra, ông lại rất giỏi về Thư Đạo.
16. **Pháp Nhiên** (法然, *Hōnen*, 1133-1212): vị tổ sư khai sáng Tịnh Độ Tông của Nhật Bản, húy là Nguyên Không (源空), người vùng Mỹ Tác (美作, *Mimasaka*). Ông theo lời di huấn của cha mà xuất gia, vào núi Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*) theo hầu hạ Hoàng Viên (皇圓), Duệ Không (叡空). Đến năm 43 tuổi, ông quay về với pháp môn chuyên tu niệm Phật, và thuyết giảng

về pháp môn Tịnh Độ ở vùng Đông Sơn Cát Thủy (東山吉水, *Higashiyama Yoshimizu*). Bên cạnh đó, ông đã cùng với tăng đồ của Nam Đô Bắc Lĩnh luận bàn về pháp môn này ở Đại Nguyên (大原, *Ōhara*). Vào năm 1207 (năm đầu niên hiệu Thừa Nguyên [承元]), do vì hai người đệ tử ông là Trú Liên (住蓮) và An Lạc (安樂) bị tử tội, nên ông bị liên lụy lưu đày đến vùng Tán Kì (讚岐, *Sanuki*), nhưng vào cuối năm đó thì được tha tội. Ông có để lại nhiều tác phẩm, trong đó nổi tiếng nhất là Tuyển Trạch Bản Nguyên Niệm Phật Tập (選擇本願念佛集). Ông được ban cho thụy hiệu là Viên Quang Đại Sư (圓光大師), thường được gọi là Hắc Cốc Thượng Nhân (黒谷上人) và Cát Thủy Thượng Nhân (吉水上人).

17. **Thân Loan** (親鸞, *Shinran*, 1173-1262): vị tăng sống vào đầu thời kỳ Liêm Thương, vị tổ sư khai sáng ra Tịnh Độ Chơn Tông của Nhật Bản, con đầu của Hoàng Thái Hậu Cung Đại Tấn Nhật Dã Hữu Phạm (宮大進日野有範), thường được gọi là Xước Không (綽空), Thiện Tín (善信). Ban đầu ông đầu sư với Từ Viên (慈圓), sau trở thành đệ tử của Pháp Nhiên (法然, *Hōnen*). Vào năm 1207 (năm đầu niên hiệu Thừa Nguyên [承元]), do vì pháp môn niệm Phật bị đàn áp nên ông bị lưu đày đến địa phương Việt Hậu (越後, *Echigo*), và trong khoảng thời gian này ông tự xưng là kẻ ngu ngốc và sống cuộc đời phi tăng phi tục. Cũng chính trong giai đoạn này, ông đã cưới vị Ni Huệ Tín (慧信) làm vợ. Đến năm

1211 (năm đầu niên hiệu Kiến Lịch [建曆]), ông được xá tội, và năm sau ông trở về kinh đô. Nơi đây ông gặp Thường Lục Quốc Đạo Điền Hương (常陸國稻田郷) ở vùng Quan Đông (關東, *Kantō*), lấy giáo nghĩa Tín Tâm Vi Bản (信心爲本, tín tâm làm gốc) và tiến hành truyền đạo bố giáo. Các tác phẩm của ông để lại cho hậu thế có Giáo Hành Tín Chứng (教行信証), Duy Tín Sao Văn Ý (唯信抄文意), Tịnh Độ Văn Loại Tụ Sao (淨土文類聚抄), Ngu Ngốc Sao (愚禿抄), v.v. Ông được ban cho thụy hiệu là Kiến Chơn Đại Sư (見真大師).

18. **Vinh Tây** (榮西, *Eisai*, 1141-1215): vị tăng của phái Hoàng Long, Tông Lâm Tế, vị tổ sư khai sáng ra Tông Lâm Tế Nhật Bản, hiệu là Minh Am (明庵[菴]), còn gọi là Diệp Thượng Phòng (葉上房) hay Thiên Quang Quốc Sư (千光國師), người vùng Bì Trung (備中, *Bicchū*, thuộc Okayama-ken [岡山縣] ngày nay), xuất thân gia đình dòng họ Cát Bì Tân Cung Thần Chủ Hạ Dương (吉備津宮神主賀陽). Xuất gia năm lên 14 tuổi, ông thọ cụ túc giới ở Tỷ Duệ Sơn và có sở trường về Thai Mật (台密, tức Thiên Thai và Mật Giáo), nhưng lại ta thán về sự suy vong của Thiên học, nên ông đã 2 lần nhập Tống cầu pháp. Lần đầu vào tháng 4 năm 1168 (năm thứ 3 niên hiệu Nhân An [仁安]), ông đi tham bái khắp Thiên Thai Sơn (天台山) và Dục Vương Sơn (育王山), gặp vị tri khách của Quảng Huệ Tự (廣慧寺), thâm đắc lý giải về Thiên Tông. Tháng

8 cùng năm đó, ông trở về nước mang theo hơn 30 bộ Thiên Thai Chương Sớ, đem trình cho vị Tọa Chủ của Thiên Thai Tông lúc bấy giờ là Minh Vân (明雲). Lần thứ 2 ông nhập Tống cầu pháp vào năm 1187 (năm thứ 3 niên hiệu Văn Trị [文治]), chính lần này ông dự định vào Ấn Độ nhưng không được và cuối cùng lưu lại Trung Quốc. Ông thọ giáo Thiền Lâm Tế ở Hư Am Hoài Sưởng (虛庵懷敞) trên Thiên Thai Sơn, được chấp nhận vào hệ đồ đời thứ 53 của Lâm Tế Tông. Vào tháng 7 năm 1191 (năm thứ 2 niên hiệu Kiến Cửu [建久]), ông trở về nước, kiến lập Thánh Phước Tự (聖福寺, *Shōfuku-ji*) ở vùng Bác Đa (博多, *Hakata*), rồi Kiến Nhân Tự (建仁寺, *Kennin-ji*) ở kinh đô Kyoto, và bắt đầu xiển dương Thiền Tông. Ông có viết bộ Hưng Thiền Hộ Quốc Luận (興禪護國論). Ông cũng có đem loại trà đặc biệt từ Trung Quốc sang Nhật để trồng, từ đó ông trước tác cuốn Khiết Trà Dưỡng Sinh Ký (喫茶養生記). Bên cạnh đó ông còn có các tác phẩm khác như Nhật Bản Phật Giáo Trung Hưng Nguyên Văn (日本佛教中興願文), Nhập Đường Duyên Khởi (入唐緣起). Vào ngày mùng 5 tháng 7 năm thứ 3 (1125) niên hiệu Kiến Bảo (建保), ông thị tịch, thọ 75 tuổi.

19. **Đạo Nguyên** (道元, *Dōgen*, 1200-1253): vị tăng sống vào đầu thời đại Liêm Thương, vị tổ khai sáng Tào Động Tông Nhật Bản, người khai sơn Vĩnh Bình Tự (永平寺, *Eihei-ji*), người vùng Kyoto, con của Nội Đại Thân Cửu Ngã Thông Thân (久我通親), húy là Hy Huyền (希玄),

thường được gọi là Cao Tổ (高祖), hiệu Phật Pháp Phòng (佛法房), thụy hiệu là Phật Tánh Truyền Đông Quốc Sư (佛性傳東國師), Thừa Dương Đại Sư (承陽大師). Năm lên 13 ông lên xuất gia ở Tỷ Duệ Sơn, rồi năm sau thì thọ giới. Sau đó theo hầu hạ Vinh Tây (榮西, *Eisai*). Năm 1223, ông sang nhà Tống cầu pháp cùng với nhóm Minh Toàn (明全), và năm 1225 thì được ấn khả của Thiên Đồng Như Tịnh (天童如淨), người thông triệt pháp môn Chỉ Quán Đả Tọa (只管打坐, *Shikantaza*). Đến năm 1227, ông trở về nước, viết cuốn Phổ Khuyên Tọa Thiền Nghi (普勸坐禪儀). Vào năm 1233, ông khai sáng Hưng Thánh Bảo Lâm Tự (興聖寶林寺) ở vùng Sơn Thành (山城, *Yamashiro*). Năm 1243, thể theo lời thỉnh cầu của Ba Đa Dã Nghĩa Trọng (波多野義仲), ông chuyển lên vùng Việt Tiền (越前, *Echizen*), năm sau thì khai sáng Đại Phật Tự (大佛寺, tức Vĩnh Bình Tự) làm đạo tràng tu tập căn bản, nỗ lực dưỡng thành đệ tử, và được khá nhiều tầng lớp võ sĩ quy y theo. Ông được xưng tán như là vị Cao Tổ của Tào Động Tông Nhật Bản. Bộ Chánh Pháp Nhân Tạng của ông là trước tác đại biểu nói lên tư tưởng của ông. Trước tác ông để lại cho hậu thế có Chánh Pháp Nhân Tạng (正法眼藏) 75 quyển, hay 12 quyển, Phổ Khuyên Tọa Thiền Nghi (普勸坐禪儀) 1 quyển, Vĩnh Bình Quảng Lục (永平廣錄) 10 quyển, Vĩnh Bình Thanh Quy (永平清規) 2

quyển, Học Đạo Dụng Tâm Tập (學道用心集) 1 quyển, v.v.

20. **Nhật Liên** (日蓮, *Nichiren*, 1222-1282): vị tăng sống vào đầu thời đại Liêm Thương, vị tổ khai sáng Nhật Liên Tông Nhật Bản, người vùng An Phòng Quốc Tiểu Thấu (安房國小湊). Ban đầu ông theo học về Thiên Thai Tông, rồi tu hành trên Cao Dã Sơn (高野山, *Kōyasan*), kế đến Nam Đô, sau đó tìm ra được cốt tủy của Phật pháp ở trong Kinh Pháp Hoa (s: *Saddharma-puṣkarīka-sūtra*, 法華經), và đến năm 1253 (năm thứ 5 niên hiệu Kiến Trường [建長]), ông khai sáng Nhật Liên Tông ở Thanh Trùng Sơn (清澄山). Từ đó ông bắt đầu thuyết pháp đả kích các tông phái khác, và do ông viết cuốn Lập Chánh An Quốc Luận (立正安國論), nên bị lưu đày đến vùng Y Đâu (伊豆, *Izu*). Sau khi được tha tội, ông vẫn không thay đổi những lời nói cũng như việc làm của mình, nên một lần nữa bị đày đến vùng Tá Độ (佐渡, *Sado*). Vào năm 1274 (năm thứ 11 niên hiệu Văn Vĩnh [文永]), ông được xá tội. Ông trở về lại Liêm Thương, khai sáng ra Thân Diên Sơn (身延山), sau đó qua đời ở vùng Trì Thượng (池上, *Ikegami*) thuộc tiểu quốc Võ Tàng (武藏, *Musashi*). Các trước tác của ông để lại như Quán Tâm Bản Tôn Sao (觀心本尊抄), Khai Mục Sao (開目抄).
21. **Lương Nhẫn** (良忍, *Ryōnin*, 1072-1132): vị tăng sống cuối thời Bình An, vị tổ sư khai sáng Dung Thông Niệm Phật Tông của Nhật Bản, người vùng Vĩ Trương (尾張, *Owari*). Sau khi tu học ở

Nhân Hòa Tự (仁和寺, *Ninna-ji*) trên Tỷ Duê Sơn, ông lập nên Lai Nghênh Viện (來迎院) ở vùng Lạc Bắc Đại Nguyên (洛北大原). Bên cạnh đó, ông còn sáng lập ra Dung Thông Niệm Phật Tông, đi bố giáo khắp nơi và thành lập Đại Niệm Phật Tự (大念佛寺, *Dainembutsu-ji*) ở vùng Nhiếp Tân (攝津, *Settsu*). Sau khi qua đời, ông được ban cho thụy hiệu là Thánh Ứng Đại Sư (聖應大師).

22. **Nhất Biến** (一遍, *Ippen*, 1239-1289): vị tăng sống vào giữa thời kỳ Liêm Thương, vị tổ sư khai sáng ra Thời Tông của Nhật Bản, húy là Trí Chơn (智眞), người vùng Y Do (伊予). Ông đầu sư với Thánh Đạt (聖達), đệ tử của Chứng Không (証空), môn đệ của Pháp Nhiên; nhưng sau đó thì đến vùng Hùng Dã (熊野, *Kumano*) chuyên tâm tu tập, được linh ứng cho biết rằng chúng sanh quyết định sẽ được vãng sanh. Từ đó về sau, ông khuyên dân chúng tu tập pháp môn Niệm Phật Nhảy (踊念佛, *Odori-nembutsu*, có nghĩa vừa đánh trống vừa niệm Phật và xướng to theo kiểu tán của Nhật, rất giống với hình thức nhảy múa, nên có tên gọi như vậy. Pháp môn này do vị tăng sống giữa thời Bình An là Không Dã [空也, *Kūya*, 903-972] sáng lập nên), rồi phân chia cho mọi người các thẻ có ghi danh hiệu A Di Đà. Vì ông đã từng đi khắp nơi để truyền giáo, nên được gọi là Du Hành Thượng Nhân, Xả Thánh. Giáo pháp của ông có thể tìm thấy qua mấy bộ Ngữ Lục (語錄), Bá Châu Vấn Đáp Tập (播州問答集), v.v. Ông được ban cho thụy hiệu

là Viên Chiếu Đại Sư (圓照大師) và Chứng Thành Đại Sư (証成大師).

23. **Duệ Tôn** (叡尊 hay 睿尊, *Eison*, 1201-1290): vị tăng sống vào giữa thời kỳ Liêm Thương, vị tổ sư khai sáng ra Chơn Ngôn Luật Tông Nhật Bản, tự là Tư Viên (思圓), người vùng Đại Hòa (大和, *Yamato*). Ban đầu ông theo học về Đông Mật, sau đó dốc chí chuyên tâm nghiên cứu về Luật Học và tiến hành phục hưng Tây Đại Tự (西大寺, *Saidai-ji*). Ông lấy nơi đây làm nơi tu tập trung tâm, rồi thuyết giảng về việc trì giới, sát sanh, cấm đoán và trở thành nổi tiếng. Ông có viết tự truyện Cảm Thân Học Chứng Ký (感身學証記), và được ban cho thụy hiệu là Hưng Chánh Bồ Tát (興正菩薩).
24. **Biện Viên** (辨圓, *Bennen*, 1202-1280): vị tăng của Lâm Tế Tông Nhật Bản sống vào khoảng giữa thời đại Liêm Thương, tổ khai sáng ra Đông Phước Tự (東福寺, *Tōfuku-ji*), vị tổ của Phái Thánh Nhất (聖一派), húy là Biện Viên (辨圓), Viên Nhĩ (圓爾), hiệu Viên Nhĩ Phòng (圓爾房), thụy hiệu Thánh Nhất Quốc Sư (聖一國師), xuất thân vùng Tuấn Hà (駿河, *Suruga*, thuộc Shizuoka-ken [靜岡縣]). Năm lên 18 tuổi, ông xuống tóc xuất gia ở Viên Thành Tự (圓城寺), rồi thọ giới ở Đông Đại Tự (東大寺, *Tōdai-ji*). Sau ông theo học Thiền Lâm Tế với Vinh Triều (榮朝, *Eichō*) ở Trường Lạc Tự (長樂寺, *Chōraku-ji*) vùng Thượng Dã (上野, *Ueno*). Vào năm 1235, ông sang nhà Tống cầu pháp, đến

tham vấn Si Tuyệt Đạo Xung (癡絕道冲), tham Thiền với Sư Phạm (師範) ở Kính Sơn (徑山) và kế thừa dòng pháp của vị này. Đến năm 1241, ông trở về nước, cử xướng Thiền phong của mình ở hai chùa Sùng Phước (崇福) và Thừa Thiên (承天) thuộc vùng Khủng Tiên (筑前, *Chikuzen*). Vào năm 1258, ông phục hưng Kiến Trường Tự (建長寺, *Kenchō-ji*) ở vùng Liêm Thương, kiêm chức Khuyển Tấn của Đông Đại Tự, và cuối cùng thể theo lời thỉnh cầu của vị Quan Bạch Cửu Điều Đạo Gia (九條道家, *Kujō Michiie*), ông đến làm tổ khai sơn Đông Phước Tự (東福寺, *Tōfuku-ji*) vùng Sơn Thành (山城, *Yamashiro*). Chính ông đã từng truyền trao giới pháp cho Hậu Tha Nga Thượng Hoàng (後嵯峨上皇, *Gosaga Jōkō*), Quy Sơn Thượng Hoàng (龜山上皇, *Kameyama Jōkō*), Tướng Quân Bắc Điều Thời Lại (北條時賴, *Hōjō Tokiyori*), v.v. và được rất nhiều tầng lớp cung đình võ sĩ quy y theo. Môn đệ của ông có Đông Sơn Trạm Chiếu (東山湛照), Nam Sơn Sĩ Vân (南山士雲), Tàng Sơn Thuận Không (藏山順空), Si Ngột Đại Tuệ (癡兀大慧), Vô Quan Phổ Môn (無關普門), v.v., là những người đã hình thành nên Phái Thánh Nhất. Vào ngày 17 tháng 10 năm 1280 (năm thứ 3 niên hiệu Hoảng An [弘安]), ông thị tịch, hưởng thọ 97 tuổi. Ông được ban các thụy hiệu như Thánh Nhất Quốc Sư (聖一國師) vào năm 1311 (năm đầu niên hiệu Ứng Trường [應長]), Đại Bảo Giám Quảng Chiếu Quốc Sư (大寶鑑廣照國師) vào năm

1780 (năm thứ 9 niên hiệu An Vĩnh [安永]), và Thần Quang Quốc Sư (神光國師) vào năm 1930 (năm thứ 5 niên hiệu Chiêu Hòa [昭和]). Trước tác của ông có Thánh Nhất Quốc Sư Ngũ Lục (聖一國師語錄) 1 quyển, Thánh Nhất Quốc Sư Pháp Ngữ (聖一國師法語) 1 quyển.

25. **Thiệu Minh** (紹明, *Shōmyō*, 1235-1308): vị tăng của Phái Dương Kỳ và Tòng Nguyên thuộc Lâm Tế Tông Nhật Bản, tự Nam Phố (南浦), họ là Đằng Nguyên (藤原), xuất thân vùng Tuấn Hà (駿河, *Suruga*, thuộc Shizuoka-ken [静岡縣]). Ban đầu ông theo học với Tịnh Biện (淨辨) ở Kiến Tuệ Tự (建穗寺), sau đó theo hầu Lan Khê Đạo Long (蘭溪道隆) ở Kiến Trường Tự (建長寺, *Kenchō-ji*) vùng Liêm Thương. Vào năm 1259 (năm đầu niên hiệu Chánh Nguyên [正元]), ông nhập Tóng cầu pháp, đi tham bái khắp chốn tông lâm, cuối cùng nhờ gặp được Hư Đường Trí Ngu (虛堂智愚) mà triệt để đại ngộ và kế thừa dòng pháp của vị này. Vào năm 1267 (năm thứ 4 niên hiệu Văn Vĩnh [文永]), ông trở về nước, làm Tạng Chủ (藏主) dưới trướng của Đạo Long. Ông đã từng sống và di chuyển trong vòng 33 năm giữa hai chùa Hưng Đức Tự (興徳寺, *Kōtoku-ji*) và Sùng Phước Tự (崇福寺, *Sūfuku-ji*) ở Đại Tể Phủ (大宰府) vùng Trúc Tiên (筑前, *Chikuzen*, thuộc Fukuoka-ken [福岡縣]). Đến năm 1305 (năm thứ 3 niên hiệu Gia Nguyên [嘉元]), nhận chiếu chỉ của nhà vua,

ông lên kinh đô Kyoto, trú tại Vạn Thọ Tự (萬壽寺, *Manju-ji*). Bên cạnh đó, ông còn trùng hưng Gia Nguyên Tự (嘉元寺, *Kagen-ji*) ở vùng Đông Sơn (東山, *Higashiyama*) và trở thành tổ khai sơn chùa này. Vào năm 1307 (năm thứ 2 niên hiệu Đức Trị [徳治]), ông xuống vùng Liêm Thương, dừng chân nghỉ tại Chánh Quán Tự (正觀寺, *Shōkan-ji*). Sau đó, nhận lời thỉnh cầu của Tướng Quân Bắc Điều Trinh Thời (北條貞時, *Hōjō Tadatoki*), ông đến trú trì Kiến Trường Tự. Vào năm 1308 (năm đầu niên hiệu Diên Khánh [延慶]), ông thị tịch, hưởng thọ 74 tuổi đời và 60 hạ lạp. Đến năm sau ông được Hậu Vũ Đa Pháp Hoàng (後宇多法皇, *Gouta Jōō*, 1247-1287) ban cho thụy hiệu là Viên Thông Đại Ứng Quốc Sư (圓通大應國師). Môn hạ của ông có những nhân vật nổi tiếng như Tông Phong Diệu Siêu (宗峰妙超), Thông Ông Kính Viên (通翁鏡圓), Nguyệt Đường Tông Quy (月堂宗規), Diệu Tông Tông Hưng (妙宗宗興), v.v. Lớp dưới của phái này được gọi là Đại Ứng Môn Phái (大應門派). Hiện tại các phái của Lâm Tế Tông Nhật Bản đều thuộc hệ thống này.

26. **Phổ Môn** (普門, *Fumon*, 1212-1291): vị tăng của Phái Thánh Nhất thuộc Tông Lâm Tế Nhật Bản, tự là Vô Quan (無關), hiệu là Phổ Môn (普門), người vùng Bảo Khoa (保科), Tín Nùng (信濃, *Shinano*, thuộc Nagano-ken [長野縣]). Lúc lên 7 tuổi, ông theo hầu Tịnh Viên (寂圓) ở

Chánh Viên Tự (正圓寺) vùng Việt Hậu (越後, *Echigo*, thuộc Niigata-ken [新潟縣]), đến năm 13 tuổi thì xuống tóc xuất gia, sau một thời gian lâu ông trở về Tín Nùng, sống ở Diêm Điền (塩田, *Shioda*). Năm lên 19 tuổi, ông đến tham yết Thích Viên Phòng Vinh Triều (釋圓房榮朝) ở Trường Lạc Tự (長樂寺, *Chōraku-ji*) thuộc vùng Thượng Dã (上野, *Ueno*, thuộc Gunma-ken [群馬縣]), thọ Bồ Tát giới và học về Hiển Mật Viên Thông. Bên cạnh đó, ông còn đến tham vấn Viên Nhĩ (圓爾) ở Đông Phước Tự (東福寺, *Tōfuku-ji*) và kế thừa dòng pháp của vị này. Vào năm thứ 3 niên hiệu Kiến Trường (建長), ông sang nhà Tống, đến tham yết Kinh Tảo Như Ngọc (荆叟如珏) ở Linh Ẩn Tự (靈隱寺) và Đoạn Kiều Diệu Luân (斷橋妙倫) ở Tịnh Từ Tự (淨慈寺) và được đại ngộ. Đến năm 1261 (năm đầu niên hiệu Hoảng Trường [弘長]), khi Diệu Luân viên tịch thì ông được trao truyền y ca sa như là ấn tín chứng ngộ truyền pháp. Sau một thời gian lưu lãng tuần bá khắp vùng Triết Giang khoảng 12 năm, ông trở về nước, hầu hạ bên gối Viên Nhĩ. Sau đó ông đã từng sống qua các chùa ở vùng Việt Hậu như An Lạc Tự (安樂寺, *Anraku-ji*), Chánh Viên Tự (正圓寺, *Shōen-ji*), rồi đến Quang Vân Tự (光雲寺, *Kōun-ji*) ở vùng Nhiếp Tân (攝津, *Settsu*, thuộc Hyogo-ken [兵庫縣]). Nhân sự việc yêu quái quấy nhiễu ở Ly Cung Long Sơn của Quy Sơn Thượng Hoàng (龜山上皇, *Kameyama Jōkō*, 1259-1274) trong một khoảng thời gian dài, nên

vào mùa xuân năm 1291 (năm thứ 4 niên hiệu Chánh Ứng [正應]), ông vào cung tọa Thiền nhập định và xua đuổi được yêu quái, từ đó Thượng Hoàng cho xây Thiền đường trong cung và thỉnh ông đến trú trì như là vị tổ khai sáng đầu tiên. Đây chính là ngôi Thái Bình Hưng Quốc Nam Thiên Tự (太平興國南禪寺, *Taiheikōkokunanzen-ji*). Cũng chính vào tháng 12 năm này, ông thị tịch, hưởng thọ 80 tuổi đời và 62 hạ lạp. Ông được ban cho hiệu là Phật Tâm Thiền Sư (佛心禪師), Đại Minh Quốc Sư (大明國師). Pháp đồ của ông có Đạo Sơn Huyền Thịnh (道山玄晟), Ngọc Sơn Huyền Đề (玉山玄提), Kim Quang Trúc Ông (金光竹翁), Nham Đâu Minh Đầu (巖竇明投), v.v.

27. **Sơ Thạch** (疎石, *Soseki*, 1275-1351): vị tăng của Phái Phật Quang thuộc Tông Lâm Tế Nhật Bản, hiệu là Mộng Song (夢窓), xuất thân vùng Y Thế (伊勢, *Ise*, thuộc Mie-ken [三重縣]). Ông xuất gia từ hồi còn nhỏ tuổi, trước học về Thiên Thai, sau chuyển sang Thiền, đến tham bái Cao Phong Hiển Nhật (高峰顯日) và được kế thừa dòng pháp của vị này. Sau đó ông đã từng lui về sống ẩn cư ở một số nơi như Long Sơn Am (龍山庵) vùng Giáp Phi (甲斐, *Kai*, thuộc Yamanashi-ken [山梨縣]), Hồ Khê Am (虎溪庵) vùng Mỹ Nùng (美濃, *Mino*, thuộc Gifu-ken [岐阜縣]), Hấp Giang Am (汲江庵) vùng Thổ Tá (土佐, *Tosa*, thuộc Kōchi-ken [高知縣]), Bạc Thuyền Am (泊船庵) vùng Tam Phố (三浦, *Miura*, thuộc

Kanagawa-ken [神奈川縣]), Thối Canh Am (退耕庵) vùng Thượng Tổng (上總, *Kamifusa*, thuộc Chiba-ken [千葉縣]), v.v. Mãi đến năm 1325 (năm thứ 2 niên hiệu Chánh Trung [正中]), nhận sắc chỉ của Hậu Đế Hồ Thiên Hoàng (後醍醐天皇, *Godaigo Tennō*, tại vị 1318-1339), ông đến trú trì Nam Thiên Tự (南禪寺, *Nanzen-ji*). Thế rồi năm sau ông lại quay trở về Liêm Thương, dựng Nam Quang Am (南光庵) và trùng hưng một số chùa như Tịnh Trí Tự (淨智寺), Thoại Tuyên Tự (瑞泉寺), Viên Giác Tự (圓覺寺), v.v. Song vì mệnh lệnh của Hậu Đế Hồ Thiên Hoàng nên lần thứ hai ông phải quay trở lại trú trì Nam Thiên Tự. Sau khi Thiên Hoàng băng hà, nhận lời thỉnh cầu của Tướng Quân Túc Lợi Tôn Thị (足利尊氏, *Ashikaga Takauji*), ông đến khai sơn Thiên Long Tự (天龍寺, *Tenryū-ji*). Ngoài ra ông còn khai sáng một số chùa khác như Lâm Xuyên Tự (臨川寺, *Rinsen-ji*), Đẳng Trì Viện (等持院, *Tōji-in*), Chơn Như Tự (眞如寺, *Shinyo-ji*), Tây Phương Tự (西方寺, *Saihō-ji*). Vào năm 1351 (năm thứ 6 niên hiệu Chánh Bình [正平]), ông thị tịch, hưởng thọ 77 tuổi. Môn hạ của ông có Vô Cực Chí Huyền (無極志玄), Tuyệt Hải Trung Tân (絕海中津), v.v. Pháp hệ của ông được gọi là Mộng Song Phái (夢窓派) hay Tha Nga Môn Phái (嵯峨門派), chiếm hầu hết dòng chủ lưu của Thiền lâm thời Trung Đại. Lúc còn sanh tiền, ông đã được ban tặng các danh hiệu quốc sư như

Mộng Song (夢窓), Chánh Giác (正覺), Tâm Tông (心宗); sau khi qua đời ông còn được ban tặng các danh hiệu khác như Phổ Tế (普濟), Huyền Du (玄猷), Phật Thống (佛統), Đại Viên (大圓) và được tôn xưng là Thất Triều Đệ Sư. Các trước tác để lại của ông có Mộng Song Lục (夢窓錄), Mộng Song Pháp Thoại (夢窓法話), Cốc Hương Tập (谷響集), Mộng Trung Vấn Đáp (夢中問答), Tây Sơn Dạ Thoại (西山夜話), v.v.

28. **Huệ Huyền** (慧玄, *Egen*, 1277-1360): tức Quan Sơn Huệ Huyền (關山慧玄, *Kanzan Egen*), vị tăng của Tông Lâm Tế Nhật Bản sống vào khoảng giữa hai thời đại Liêm Thương và Nam Bắc Triều, vị tổ khai sáng Diệu Tâm Tự (妙心寺, *Myōshin-ji*), húy Huệ Nhân (慧眼), Huệ Huyền (慧玄), đạo hiệu Quan Sơn (關山), thụy hiệu Bản Hữu Viên Thành (本有圓成), Phật Tâm Giác Tánh (佛心覺性), Đại Định Thánh Ứng (大定聖應), Quang Đức Thắng Diệu (光德勝妙), Tự Tánh Thiên Chơn (自性天真), Phóng Vô Lượng Quang (放無量光), Vô Tướng Đại Sư (無相大師), xuất thân vùng Tín Nùng (信濃, *Shinano*, thuộc Nagano-ken [長野縣]). Ông là người con thứ 2, sanh ra trong gia đình Thủ Cao Gia (守高家) của Mỹ Nùng, lúc còn nhỏ được gọi là Tào Tử Triều Minh Lữ (曹子朝明麿), theo học với chú là Nguyệt Cốc Tông Trung (月谷宗忠). Ban đầu ông theo xuất

gia với Đông Truyền Sĩ Khải (東傳士啓) ở Quảng Nghiêm Am (廣嚴庵), Kiến Trường Tự (建長寺, *Kenchō-ji*) vùng Liêm Thương. Đến năm 1307 (năm thứ 2 niên hiệu Đức Trị [徳治]), ông gặp Đại Ứng Quốc Sư Nam Phố Thiệu Minh (大應國師南浦紹明) ở Kiến Trường Tự, được ban cho tên là Huệ Nhãn (慧眼) và theo hầu vị này tu tập. Nhưng vì không có chỗ ở nên sau đó vào năm 1327 (năm thứ 2 niên hiệu Gia Lịch [嘉暦]) ông lại đến kế thừa dòng pháp của Đại Đăng Quốc Sư Tông Phong Diệu Siêu (大燈國師宗峰妙超) ở Đại Đức Tự (大徳寺, *Daitoku-ji*) vùng Sơn Thành (山城, *Yamashiro*). Năm 1328, ông đến ẩn cư ở vùng Y Thâm (伊深), Mỹ Nùng (美濃, *Mino*), đến năm 1330 (năm thứ 2 niên hiệu Nguyên Đức [元徳]), ông được ấn chứng cho là đã ngộ được công án chữ Quan (關) của Vân Môn (雲門), nên được ban cho hiệu là Quan Sơn (關山), hiệu là Huệ Huyền (慧玄). Vào năm 1342, Hoa Viên Thượng Hoàng (花園上皇, *Hanazono Jōkō*) biến Hoa Viên Ly Cung của mình thành Diệu Tâm Tự và cung thỉnh ông đến làm tổ khai sơn chùa này. Sau đó, ông lại đến dựng am sống ở vùng Viễn Giang (遠江, *Tōtōmi*), nhưng đến năm 1351 ông trở về lại Diệu Tâm Tự và cử xướng Thiên phong uy nghiêm của mình. Dòng pháp từ của ông có Thọ Ông Tông Bật (授翁宗弼). Chính dòng pháp hệ nối tiếp Thiệu Minh (紹明), Diệu Siêu (妙超), Huệ Huyền (慧玄) đã chiếm vai trò lãnh đạo

Thiên Lâm Tế về sau. Vào năm 1360 (năm thứ 5 niên hiệu Diên Văn [延文]), ông thi tịch, hưởng thọ 84 tuổi. Trước tác của ông có Quan Sơn Hòa Thượng Bách Tác Công Án (關山和尚百側公案) 1 quyển.

29. **Trần Hộ Quốc Gia** (鎮護國家, *chingokokka*): cầu nguyện Thần, Phật để tiêu diệt các tai hại và đuổi lui ngoại xâm. Vào khoảng giữa thế kỷ thứ 6, Thánh Minh Vương (聖明王) của triều Bách Tế (百濟, *Kudara*) đem dâng hiến tượng Phật cũng như kinh luận; Khâm Minh Thiên Hoàng (欽明天皇, *Kimmei Tennō*) lấy thái độ trung lập, khi ấy Tô Ngã Đạo Mục (蘇我稻目, *Soga-no-iname*) bèn thọ nhận các tượng Phật, v.v (Thị Tộc Phật Giáo). Vào tháng 5 năm thứ 6 (660) đời vua Tề Minh Thiên Hoàng (齊明天皇, *Saimei Tennō*), để đối phó với tình thế quân sự ở bán đảo Triều Tiên, nhà vua đã tiến hành cầu nguyện cho quân ngoại xâm (quân Tân La Triều Tiên và nhà Đường Trung Quốc) rút lui; cho nên Phật Giáo đóng vai trò trấn hộ quốc gia (Quốc Gia Phật Giáo). Người ta tin rằng nếu đọc tụng Nhân Vương Bát Nhã Ba La Mật Kinh (仁王般若波羅蜜經) thì các quỷ thần sẽ bảo vệ đất nước và đuổi lui ngoại địch. Vào năm thứ 5 (676) đời vua Thiên Võ Thiên Hoàng (天武天皇, *Temmu Tennō*), để cầu nguyện cho hạn hán tiêu trừ, tại các tiểu quốc tiến hành dâng lụa cho thần, thuyết giảng Kim Quang Minh Kinh (金光明經, thuyết rằng Tứ Thiên Vương ủng hộ quốc gia khỏi bị tai hại và ngoại xâm) cũng như Nhân Vương Bát Nhã Kinh (仁王般若經); cho nên Thiên Hoàng nắm quyền chủ đạo làm cho Phật pháp hưng long và quyền thống chế giới Phật

Giáo. Tại 4 ngôi chùa lớn (Đại Quan Đại Tự [大官大寺], Dược Sư Tự [藥師寺], Pháp Hưng Tự [法興寺] và Xuyên Nguyên Tự [川原寺]) dưới thời đại kinh đô Đẳng Nguyên, các pháp hội cầu nguyện cho Thiên Hoàng hay tai hại tiêu diệt, v.v., được tiến hành thường xuyên. Vào năm thứ 9 (737) niên hiệu Thiên Bình (天平), làn sóng dao động bệnh ghê lở và nạn đói cũng như nỗi sợ hãi quân Tân La sang xâm chiếm tràn lan khắp nơi; tại các tiểu quốc lệnh vẽ tượng Thích Ca Tam Tôn và chép Đại Bát Nhã Kinh (大般若經, có lợi ích trừ tai nạn và được phước đức) được ban bố. Y Thế Thần Cung (伊勢神宮, *Ise Jingu*) cũng như những đền thờ thần xã ở vùng Trú Cát (住吉) và Vũ Tá (宇佐) lệnh cho các sứ tiết cầu nguyện trấn phục quân Tân La. Trong khi đó, Đạo Từ (道慈) thì giảng Tội Thắng Vương Kinh (最勝王經) ở Đại Cực Điện (大極殿) trong hoàng cung. Vào năm thứ 12 (740) niên hiệu Thiên Bình, Đẳng Nguyên Quảng Từ (藤原廣嗣) bắt đầu cử binh ở Đại Tể Phủ (大宰府, *Dazaifu*) và cuộc nổi loạn ở Cửu Châu (九州, *Kyūshū*) có khả năng kết hợp với thế lực của quân Tân La. Thấy vậy, Thánh Võ Thiên Hoàng (聖武天皇, *Shōmu Tennō*) bị sóc nặng, bèn bỏ Bình Thành Kinh (平城京), dời đô về Cung Nhân Kinh (恭仁京); năm sau Thiên Hoàng cho xây dựng tại các tiểu quốc những ngôi Kim Quang Minh Tứ Thiên Vương Hộ Quốc Chi Tự (金光明四天王護國之寺, tức Quốc Phận Tăng Tự) cũng như Pháp Hoa Diệt

Tội Chi Tự (法華滅罪之寺, tức Quốc Phận Ni Tự) và cho an trí Kinh Thắng Man (勝鬘經) bằng giấy tím viết chữ vàng vào trong tháp của những ngôi Quốc Phận Tăng Tự. Đến năm đầu (767) niên hiệu Thần Hộ Cảnh Vân (神護景雲), tại các Quốc Phận Tăng Tự có tu pháp sám hối Cát Tường Thiên (吉祥天) để cầu nguyện cho thóc lúa được mùa, triệu dân an lạc và việc này đã được thông lệ hóa, hình thành nên Cát Tường Hội (吉祥會). Như ta đã thấy ở trên, Phật Giáo đóng vai trò cầu nguyện trấn hộ quốc gia đã phát triển tốt đỉnh dưới thời đại Nại Lương (奈良, *Nara*). Trong quá trình các kinh đô như Trường Cương Kinh (長岡京), Bình An Kinh (平安京) được dời chuyên đến nơi khác, những ngôi chùa ở kinh đô cũ cũng di chuyển về kinh đô mới; tuy nhiên, chỉ có trường hợp dời đô của Bình Thành Kinh thì ngoại lệ. Điều này cho thấy rằng từ thời Bình An (平安, *Heian*) trở về sau, mối quan hệ giữa Phật Giáo và quốc gia càng lạt lẽo dần. Tới Trùng (最澄, *Saichō*) lấy việc an trí 100 bộ Hiền Giới Luận (顯戒論) và 100 vị tăng Bồ Tát trên Tỷ Duệ Sơn (比叡山, *Hieizan*) để khẳng định rằng ngôi chùa là thành quách của quốc gia và tuyên xưng tư tưởng Trấn Hộ Quốc Gia, nhưng quy mô của nó không thể sánh với Phật Giáo Trấn Hộ Quốc Gia dưới thời đại Nại Lương. Tuy nhiên, Nhân Vương Hội (仁王會) là một lễ hội rất thịnh hành trong triều đình thời Bình An, cũng thể hiện rõ nét bóng dáng của Phật Giáo Trấn Hộ Quốc Gia.

30. **Nhật Bản Thư Kỷ** (日本書紀, *Nihonshoki*): còn gọi là Nhật Bản Kỷ (日本紀, *Nihongi*), một trong

những bộ sử ký quan trọng của Nhật Bản, một trong Lục Quốc Sử (六國史, *Ritsukokushi*), cuốn chánh sử tối cổ được hoàn thành vào thời đại Nại Lương (奈良, *Nara*). Đây là bộ sử thư gồm 30 quyển và hệ đồ 1 quyển, mang tính biên niên, bằng Hán văn với rất nhiều hình thức tu sức về thần thoại, truyền thuyết, ký lục được lưu truyền trong triều nội kể từ thời kỳ thần thoại cho đến đời Tri Thông Thiên Hoàng (持統天皇, *Jitō Tennō*, tại vị 690-697), được nhóm Thân Vương Xá Nhân (舍人, *Tonuri*) soạn vào năm thứ 4 (720) niên hiệu Dưỡng Lão (養老). Ngoài các thư tịch như Đế Ký (帝紀), Cựu Từ (舊辭), những ký lục xưa của Triều Tiên, ký lục của các tự viện cũng như cá nhân, truyền ký của những thị tộc, v.v., được dùng làm tài liệu để biên tập nên bộ này.

31. **Suy Cổ Thiên Hoàng** (推古天皇, *Suiko Tennō*, tại vị 592-628): vị Thiên Hoàng sống vào khoảng cuối thế kỷ thứ 6 và đầu thế kỷ thứ 7, vị nữ đế đầu tiên của Nhật, người con gái thứ 3 của Khâm Minh Thiên Hoàng (欽明天皇, *Kimmei Tennō*, tại vị 539-571), mẹ là Kiên Diêm Viện (堅塩媛, *Kitashihime*, con gái của Tô Ngã Đạo Mục [曾我稻目, *Soga-no-iname*]), Hoàng Hậu của Mẫn Đạt Thiên Hoàng (敏達天皇, *Bidatsu Tennō*, tại vị 572-585), tên là Phong Ngự Thực Xuy Ốc Cự (豐御食炊屋姫, *Toyomikeka Shikiyahime*), hay còn gọi là Hoàng nữ Ngạch Điền Bộ (額田部, *Nukatabe*). Sau khi Sùng Tuấn Thiên Hoàng (崇峻天皇, *Sushun Tennō*, tại vị 587-592) bị ám sát, bà lên ngôi kế vị ở Phong

Phổ Cung (豐浦宮) của nước Đại Hòa (大和, *Yamato*), về sau dời về Tiểu Khản Điền Cung (小墾田宮). Bà giao cho Thánh Đức Thái Tử (聖德太子, *Shōtoku Taishi*, 574-622) làm Nhiếp Chính và cho thi hành chính sách quan vị 12 cấp và hiến pháp 17 điều.

32. **Muraji (連, *Liên*):** một trong những dòng họ xưa nhất của Nhật, vào thời đại triều đình Đại Hòa (大和, *Yamato*), phân lớn các họ *Shinbetsu* (神別, *Thần Biệt*, dòng họ xem mình là con cháu của Thần) đều xưng như vậy. Các vị hào tộc có thế lực rất nhiều, có thể sánh ngang hàng với quan triều, nên hai họ Đại Bạ Muraji (大伴連) và Vật Bộ Muraji (物部連) thì được giao cho làm *Ōmuraji* (大連) và đảm đương việc triều chính.
33. **Tô Ngã Đạo Mục (蘇我稻目, *Soga-no-Iname*, ?-570):** vị hào tộc sống dưới thời đại Phi Điều (飛鳥, *Asuka*, 593-710), đã từng làm Đại Thần cho hai triều đại Tuyên Hóa (宣化, *Senka*, 535-539) và Khâm Minh (欽明, *Kimmei*, 539-571). Ông là người đối lập với Vật Bộ Vĩ Dư (物部尾輿, *Mononobe-no-Okoshi*), chủ trương chấp nhận Phật Giáo, đem tượng Phật an trí tại nhà ông Hướng Nguyên (向原, *Mukuhara*) và lập nên Hướng Nguyên Tự (向原寺).
34. **Vật Bộ Vĩ Dư (物部尾輿, *Mononobe-no-Okoshi*, ?-?):** vị đại Muraji của vương triều Khâm Minh Thiên Hoàng (欽明天皇, *Kimmei Tennō*, tại vị 539-571). Truyền thuyết cho rằng chính ông đã làm cho người đồng cấp với ông,

Ōmuraji Đại Bạ Kim Thôn (大伴金村), phải mất chức, rồi phản đối Tô Ngã Đạo Mục (蘇我稻目, *Soga-no-Iname*, ?-570) trong việc chấp nhận đưa Phật Giáo vào Nhật Bản. Ông đã đem tượng Phật ném xuống sông Khuất Giang (堀江) và thiêu hủy chùa chiền.

35. **Trung Thần Liêm Tử** (中臣鎌子, *Nakatomi-no-Kamako*, 614-669): tên gọi ban đầu của Đằng Nguyên Liêm Túc (藤原鎌足, *Fujiwara-no-Kamatari*), vị tổ của dòng họ Đằng Nguyên. Chính ông đã tiêu diệt nhà Đại Thần Tô Ngã (曾我) để cứu Hoàng Tử Trung Đại Huynh (中大兄). Ông đã lập công lớn trong cuộc Cách Tân Đại Hóa (大化). Cho đến thời Thiên Trí Thiên Hoàng (天智天皇, *Tenji Tennō*, tại vị 661-671) ông làm Đại Chức Quan (大織冠), Nội Đại Thần (内大臣), được thờ phụng tại Đàm Sơn Thần Xã (談山神社). Dòng họ ngày xưa của ông chuyên đảm đương việc tế tự trong triều đình, ban đầu thì được gọi là Trung Thần Muraji (中臣連), rồi đến Trung Thần Triều Thần (中臣朝臣) và Đại Trung Thần Triều Thần (大中臣朝臣). Chính vì lẽ đó, Trung Thần Liêm Tử được ban cho họ là Đằng Nguyên, nên sau ông tách riêng dòng họ Trung Thần và lập nên dòng họ mới.
36. **Mẫn Đạt Thiên Hoàng** (敏達天皇, *Bidatsu Tennō*, tại vị 572-585): vị Thiên Hoàng sống vào cuối thế kỷ thứ 6, con thứ 2 của Khâm Minh Thiên Hoàng (欽明天皇, *Kimmei Tennō*), tên là

Dịch Ngũ Điền Đình Trung Thương Thái Châu Phu (譯語田渟中倉太珠敷).

- 37. Dụng Minh Thiên Hoàng** (用明天皇, *Yōmei Tennō*, tại vị 585-587): vị Thiên Hoàng sống vào cuối thế kỷ thứ 6, con thứ 4 của Khâm Minh Thiên Hoàng (欽明天皇, *Kimmei Tennō*), cha của Thánh Đức Thái Tử (聖德太子, *Shōtoku Taishi*, 574-622), Hoàng Hậu là Huyệt Tuệ Bộ Gian Nhân (穴穗部間人, *Anohobe Hashihito*), ông tên là Quất Phong Nhật (橘豊日, *Tachibana Notoyohi*), nơi vua ở là Trì Biên Song Quy Cung (池邊雙槻宮, *Ikenobenona Mitsukinomiya*) ở vùng Bàn Dur (盤余, *Iware*) thuộc nước Đại Hòa (大和, *Yamato*). Trong khoảng thời gian đang tại vị thì ông đối lập dữ dội với nhóm Tô Ngã Mã Tử (蘇我馬子, *Soga-no-Umako*) và Vật Bộ Thủ Ốc (物部守屋, *Mononobe-no-Moriya*).
- 38. Sùng Tuấn Thiên Hoàng** (崇峻天皇, *Sushun Tennō*, tại vị 587-592): vị Thiên Hoàng sống vào cuối thế kỷ thứ 6, con của Khâm Minh Thiên Hoàng (欽明天皇, *Kimmei Tennō*), tên là Bạc Lại Bộ (泊瀬部), nơi vua ở là Sai Thản Cung (柴坦宮) thuộc Thương Thê (倉梯, *Kurahashi*) thuộc nước Đại Hòa (大和, *Yamato*). Ông rất phân uất vì sự chuyên quyền của tay Đại Thân Tô Ngã Mã Tử (蘇我馬子, *Soga-no-Umako*) và định tìm cách hạ bệ tên này, nhưng ngược lại cuối cùng lại bị Tô Ngã ám sát.
- 39. An Tác Chỉ Lợi hay An Tác Điều** (鞍作止利・鞍作鳥, *Kuratsukuri Tori*, ?-?): vị thầy điêu khắc tượng Phật thời đại Phi Điều, vị

tổ nghề điêu khắc tượng Phật của Nhật, cháu của Tư Mã Đạt Đẳng (司馬達等, *Shiba Datto*) từ Trung Quốc sang. Một số kiệt tác do vị này làm ra như tượng Phật Thích Ca của Phi Điều Tự (飛鳥寺, *Asuka-ji*) và tượng Thích Ca Tam Tôn ở Kim Đường của Pháp Long Tự (法隆寺, *Hōryū-ji*) vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay.

40. **Pháp Long Tự** (法隆寺, *Hōryū-ji*): ngôi chùa trung tâm của Thánh Đức Tông (聖德宗), hiện tọa lạc tại Ikaruka-cho (斑鳩町), Ikoma-gun (生駒郡), Nara-ken (奈良縣), là một trong 7 ngôi chùa lớn vùng Nam Đô. Nguyên gốc chùa này thuộc về Pháp Tướng Tông, nhưng vào năm 607 Thánh Đức Thái Tử (聖德太子, *Shōtoku Taishi*) khai cơ sáng tạo, nên chùa thuộc vào Thánh Đức Tông. Xưa kia, chùa có các tên gọi khác như Pháp Long Học Vấn Tự (法隆學問寺), Ban Cưu Tự (斑鳩寺, *Ikaruka-dera*), Giác Tự (鶯寺, *Ikaruka-dera*). Vào năm 670 (năm thứ 9 đời Thiên Trí Thiên Hoàng [天智天皇, *Tenchi Tennō*]) chùa bị cháy tiêu tan, và cho đến đầu thế kỷ thứ 8 chùa chỉ được tái kiến tạm thời mà thôi. Được phối trí theo dạng thức Pháp Long Tự, chùa có kiến trúc bằng gỗ tối cổ nhất thế giới, bao gồm Tây Viện, lầy Kim Đường (金堂), Ngũ Trùng Tháp (五重塔) của mô dạng thời đại Phi Điều (飛鳥, *Asuka*) làm trung tâm; Đông Viện lầy Mộng Điện (夢殿) của mô dạng thời Thiên Bình (天平, *Tempyō*) làm trung tâm. Tượng thờ chính tại Kim Đường là Thích Ca Tam Tôn thuộc dạng thức của Phật Giáo hậu kỳ thời Bắc

Ngụy (北魏, 386-534). Tương truyền khi Thánh Đức Thái Tử qua đời, vào năm 623 (năm thứ 31 đời Suy Cổ Thiên Hoàng [推古天皇, *Suiko Tennō*]), nhóm quý tộc đã phát nguyện và ra lệnh cho An Tác Chỉ Lợi (鞍作止利, *Karatsukuri-no-Tori*, còn gọi là Chỉ Lợi Phật Sư [止利佛師]) đúc tượng này. Ngoài ra, tại Kim Đường còn có một pho tượng Dược Sư Như Lai; tương truyền khi Dục Minh Thiên Hoàng (用明天皇,) lâm trọng bệnh, Thánh Đức Thái Tử đã phát nguyện đúc pho tượng này để cầu nguyện cho Thiên Hoàng lành bệnh và đến năm 607 (năm thứ 15 đời Suy Cổ Thiên Hoàng) mới hoàn thành. Pho tượng Dược Sư Như Lai hiện tồn được xem như là mới hơn pho Thích Ca Tam Tôn. Tây Viện Già Lam hiện tồn có Kim Đường (金堂), Ngũ Trùng Tháp (五重塔), Trung Môn (中門), Hành Lang, là những kiến trúc lúc mới thành lập chùa (cuối thế kỷ thứ 7); bên cạnh đó, ngoài Kho Kinh (經藏), Đông Thất (東室), Thực Đường (食堂), Đông Đại Môn (東大門) thuộc thời đại Thiên Bình, còn có Đại Giảng Đường (大講堂, năm 990), Lầu Chuông (金樓, khoảng năm 990), Tây Viên Đường (西圓堂, năm 1250), Nam Đại Môn (南大門, năm 1438), v.v. Quần thể này thể hiện toàn bộ bóng dáng kiến trúc già lam cổ đại. Về mỹ thuật Phật Giáo, ngôi cổ tự này hiện đang tàng trữ tại rất nhiều bảo vật vô giá như tượng Thích Ca Tam Tôn, Dược Sư Như Lai, Bách Tế Quan Âm (百濟觀音), Mộng Vi Quan Âm (夢違觀音), Ngọc Trùng Trù Tử (玉虫厨子), Quất Phu Nhân Trù Tử (橘夫人厨子), v.v. Vào

năm 1949, trong nội bộ và những tranh vẽ trên tường bị cháy tiêu, nhưng sau đó đã được phục nguyên lại toàn bộ. Đến năm 1993, chùa được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới.

41. **Thiên Võ Thiên Hoàng** (天武天皇, *Temmu Tennō*, tại vị 672-686): vị Thiên Hoàng sống vào hậu bán thế kỷ thứ 7, tên là Thiên Đình Trung Nguyên Doanh Chân Nhân (天渟中原瀛真人), hay còn gọi là Đại Hải Nhân (大海人), vị Hoàng Tử thứ 3 của Thu Minh Thiên Hoàng (舒明天皇, *Jomei Tennō*, tại vị 629-641). Năm 671, ông xuất gia, rồi ẩn cư tại vùng Cát dã (吉野). Sau khi Thiên Trí Thiên Hoàng (天智天皇, *Tenji Tennō*, tại vị 661-671) băng hà, ông giành được thắng lợi dẹp yên vụ loạn năm Nhâm Thân (672), đến năm sau thì lên ngôi ở Tịnh Ngự Nguyên Cung (淨御原宮). Chính nhà vua đã cải định lại giai phẩm trong triều, chế ra luật lệnh mới, và biên sửa lại Quốc Sử.
42. **Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng Kinh** (s: *Śrīmālā-siṃha-nāda-sūtra*, t: *phags-pa-lha-mo-dpal-phre-gise-ge-i sgra shes-bya-ba theg-pa*, c: *Shêng-man-shih-tzũ-hou-i-ch'êng-ta-fang-pien-fang-kuang-ching*, j: *Shōmanshishikōichijōdaihōbenhōkōkyō*, 勝鬘師子吼一乘大方便方廣經): còn gọi là Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Kinh (勝鬘師子吼一乘大方便經), Thắng Man Kinh (勝鬘經), Sư Tử Hống Kinh (師子吼經), Thắng Man Sư Tử Hống Kinh (勝鬘師子吼經), Sư Tử Hống Phương Quảng Kinh (師子吼方廣經), Thắng Man Đại Phương

Tiền Phương Quảng Kinh (勝鬘大方便方廣經), 1 quyển, hiện còn, Taishō 12, 217, No. 353, Cầu Na Bạt Đà La (s: *Guṇabhadra*, 求那跋陀羅, 394-468) dịch từ năm 435~443 (niên hiệu Nguyên Gia [元嘉] thứ 12-20), đời Lưu Tống.

43. **Diệu Pháp Liên Hoa Kinh** (s: *Saddharma-puṇḍarīka-sūtra*, j: *Myōhōrengekyō*, t: *Dam-pahi-chos-pad-ma-dkar-po shes-bya-ba theg-pa chen-po'i-mdo*, c: *Miao-fa-lien-hua-ching*, 妙法蓮華經): còn gọi là Pháp Hoa Kinh (法華經), Tân Pháp Hoa Kinh (新法華經), 7 quyển (8 quyển), hiện còn, Taishō 9, 1, No. 262. Diêu Tần Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập (s: *Kumārajīva*, 鳩摩羅什, 344-413) dịch vào năm 406 (niên hiệu Hoằng Thi [弘始] thứ 8) đời Diêu Tần.
44. **Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh** (s: *Vimalakīrti-nirdeśa-sūtra*, t: *phags-pa dri-ma med-par grags-pas bstan-pa shes-bya-ba theg-pa chen-po'i-mdo*, c: *Wei-mo-ch'i-so-shuo-ching*, j: *Yuimakitsushosetsukyō*, 維摩詰所說經): còn gọi là Duy Ma Cật Kinh (維摩詰經), Bất Khả Tư Nghị Giải Thoát Kinh (不可思議解脫經), Duy Ma Kinh (維摩經), 3 quyển, hiện còn, Taishō 14, 537, No. 475. Diêu Tần Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập (s: *Kumārajīva*, 鳩摩羅什, 344-413) dịch vào năm 406 (niên hiệu Hoằng Thi [弘始] thứ 8) đời Diêu Tần.

(còn tiếp)

Kệ Tụng Các Thiền Sư

Tàn Mộng Tử sưu tập

Thiền Thai Sơn Bát Nhã Tự Thông Tuệ Thiền Sư Kính
Tuân (天台山般若寺通慧禪師敬遵) tự tán kệ:

*“Chơn hê liêu quách, Dĩnh nhân đồ hoắc, nhạc tủng vân
không, trùng đàm nguyệt diệu
(真兮廖廓、郢人圖艫、嶽聳雲空、澄潭月躍, chơn ấy
vắng lặng, ca nhân kiếm tìm, núi cao mây lắng, hồ trong
trăng hiện)”*.

Có vị tăng hỏi Vĩnh Minh Diên Thọ (永明延壽, *Yōmei
Enju*, 904-975) rằng: Thế nào là diệu chỉ của Vĩnh Minh
? Sư trả lời bài kệ:

*“Dục thức Vĩnh Minh chỉ, môn tiền nhất hồ thủy, nhật
chiếu quang minh sanh, phong lai ba lãng khởi
(欲識永明旨、門前一湖水、日照光明生、風來波浪
起, muốn biết Vĩnh Minh chỉ, trước cửa một hồ thủy, trời
chiếu ánh sáng sanh, gió về sóng nước nổi)”*.

Đàm Châu Vân Cái Sơn Hải Hội Tự Dụng Thanh Thiên Sư (潭州雲蓋山海會寺用清禪師). Có vị tăng hỏi Thiên Sư rằng: “Thế nào là cảnh giới của Vân Cái ?” Sư trả lời bài kệ:

*“Vân Cái tiêu khẩu quyết, nghĩ nghị giai não liệt, phách thủ sấn huyền không, vân hà tây sơn nguyệt
(雲蓋銷口訣、擬議皆腦裂、拍手趁玄空、雲霞西山月, Vân Cái nào khẩu quyết, nghĩ bàn thêm khổ thiết, vỗ tay chọc trời không, khói mây núi tây nguyệt)”*.

Có vị tăng người Thiên Trúc tên Đạt Ma (達摩, thường gọi là Tung Đầu Đà) chỉ đỉnh núi Tùng Sơn (松山) nói rằng: “Nơi ấy có thể ở được”. Thiện Huệ Đại Sĩ (善慧大士, tức Phó Đại Sĩ [傅大士, *Fudaishi*, 497-569]) dùng cày trả lời bài kệ rằng:

*“Không thủ bả sừ đầu, bộ hành kỵ thủy ngưu, nhân tòng kiều kiều thượng quá, kiều lưu thủy bất lưu
(空手把鋤頭、步行騎水牛、人從橋上過、橋流水不流, tay không nắm cày đầu, bộ hành cỡi nước trâu, người đi qua cầu ấy, cầu trôi nước chẳng trôi)”*.

Hòa Thượng Bồ Đại (布袋, *Futei*, ?-916) ở Huyện Phụng Hóa (奉化縣), Minh Châu (明州) có bài kệ rằng:

*“Nhất bát thiên gia phạn, cô thân vạn lí du, thanh mục đồ nhân thiếu, vấn lộ bạch vân đầu
(一鉢千家飯、孤身萬里遊、青目覩人少、問路白雲頭)”*.

頭, bình bát cơm ngàn nhà, thân chơi muôn dặm xa, mắt xanh xem người thế, mây trắng hỏi đường qua)”.
頭, bình bát cơm ngàn nhà, thân chơi muôn dặm xa, mắt xanh xem người thế, mây trắng hỏi đường qua)”.

Thiên Thai Đức Thiệu (天台德韶, *Tendai Tokushō*, 891-972) thuyết bài kệ tại Bát Nhã Tự (般若寺) rằng:

“*Tạm hạ cao phong dĩ hiển dương, Bát Nhã viên thông biến thập phương, nhân thiên hạo hạo vô sai biệt, pháp giới tung hoành xú xú chường*
(暫下高峯已顯揚、般若圓通遍十方、人天浩浩無差別、法界縱橫處處彰, *tạm xuống núi cao để hiển dương, Bát Nhã tròn đầy khắp mười phương, trời người lồng lộng không sai biệt, pháp giới tung hoành chón chón nương*)”.

Trường Khánh Huệ Lăng (長慶慧稜, *Chōkei Eryō*, 854-932) để lại bài kệ ngộ đạo như sau:

“*Vạn tượng chi trung độc lộ thân, duy nhân tự khẳng nãi phương thân, tích thời mậu hướng đồ trung mịch, kim nhật khán như thủy lý băng*
(萬象之中獨露身、唯人自肯乃方親、昔時謬向途中覓、今日看如水裏冰, *vạn pháp trong đây độc hiện thân, chỉ người tự cho có xa gần, xưa kia lỡ hướng tìm muôn nẻo, ngày nay nhìn tựa băng nước trong*)”.

Có vị tăng hỏi Hòa Thượng Long Quang (龍光) ở Thiệu Châu: “*Ngài Tân Đầu Lô (s: Pi□□olabhāradvāja, 寶頭盧) chỉ có một thân làm sao đến khắp bốn cõi trời để thọ nhận cúng dường ?*” Hòa Thượng đáp:

“*Thiên giang đồng nhất nguyệt, vạn hộ tận phùng xuân*
(千江同一月、萬戶盡逢春, ngàn sông cùng trăng một,
vạn nhà thấy vui xuân)”.

Nhân đó, Hòa Thượng nói bài kệ rằng:

“*Long Quang Sơn đánh bảo nguyệt luân, chiếu diệu càn khôn*
thước ám vân, Tôn Giả bất di nguyên nhất chất,
thiên giang ảnh hiện vạn gia xuân
(龍光山寶月輪、照耀乾坤燦暗雲、尊者不移元一質
、千江影現萬家春, vàng trăng báu hiện đỉnh Long
Quang, chiếu tỏa càn khôn sáng mây đen, Tôn Giả chẳng
dời một tấc bước, ngàn sông ảnh hiện vạn nhà xuân)”.

Hành Nhạc Nam Đài Thủ An Thiền Sư
(衡嶽南臺守安禪師) có bài kệ rằng:

“*Nam Đài tĩnh tọa nhất lô hương, cắng nhật ngưng nhiên*
vạn sự vong, bất thị tức tâm trừ vọng tưởng, đô duyên vô
sự khả tư lường
(南臺靜坐一鑪香、互日凝然萬事忘、不是息心除妄
想、都緣無事可思量, Nam Đài tĩnh tọa một lò hương,
ngày mỗi an nhiên vạn sự buông, chẳng phải dứt tâm trừ
vọng tưởng, vạn duyên chẳng màng khéo nghĩ lường)”.

Thiền Sư Huệ Trung (慧忠, Echū, 683-769), vị tổ thứ 6
của Ngưu Đầu Tông, có bài kệ an tâm rằng:

“*Nhân pháp song tịnh, thiện ác lưỡng vong, chơn tâm*
chơn thật, bồ đề đạo tràng
(人法雙淨、善惡兩忘、真心真實、菩提道場, người
pháp vắng lặng, thiện ác đều quên, chơn tâm chân thật,

bồ đề đạo tràng)”.

Tướng Quốc Bùi Hưu (裴休, *Haikyū*, 797-870) tặng Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận (黃檗希運, *Ōbaku Kiun*, ?-?) ở Hồng Châu (洪州) bài thơ như sau:

*“Tự từng Đại Sĩ truyền tâm ấn, ngọc hữu viên châu thất
xích thân, quả tích thập niên thê Thục thủy, phù bôi kim
nhật độ Chương Tân, nhất thiên long tượng tùy cao bộ,
vạn lý hương hoa kết thắng nhân, nghĩ dục sự sư vi đệ tử,
bất tri tương pháp phú hà nhân ?
(自從大士傳心印、額有圓珠七尺身、掛錫十年棲蜀
水、浮盃今日渡章濱、一千龍象隨高步、萬里香花結
勝因、擬欲事師爲弟子、不知將法付何人, từ khi Đại
Sĩ truyền tâm ấn, trán có ngọc tròn bảy tấc thân, dùng
trượng mười năm nơi đất Thục, chén nổi ngày nay đến
Chương Tân, một ngàn long tượng trên cao xuống, muôn
dặm hương hoa kết thắng nhân, những muốn hầu thầy
làm đệ tử, truyền pháp về ai được thêm gần)*”.

Thiền Sư Trường Sa Cảnh Sầm (長沙景岑, *Chōsha Keishin*, ?-?) ở Hồ Nam (湖南) có bài kệ rằng:

*“Bách trượng can đầu bất động nhân, tuy nhiên đắc nhập
vị vi chân, bách trượng can đầu tu tấn bộ, thập phương
thế giới thị toàn thân
(百丈竿頭不動人、雖然得入未爲眞、百丈竿頭須進
步,十方世界是全身, đầu sào trăm trượng đứng vững
thân, đầu rằng đắc nhập chưa là chân, đầu sào trăm*

trượng nên bước tiếp, mười phương thế giới hiện toàn thân)”.

Thiền Sư Trường Khê Quy Sơn (長谿龜山) ở Phúc Châu (福州) có bài kệ rằng:

*“Thương mình kĩ độ biển tang điền, duy hữu hư không
độc trạm nhiên, dĩ đảo ngạn nhân hư luyến phiệt, vị
tăng độ giả yếu tu thuyền
(滄溟幾度變桑田、唯有虛空獨湛然、已到岸人休戀
筏、未曾度者要須船, biển xanh mấy độ biển nương
dâu, chỉ có hư không lắng nhiệm màu, qua bờ bên kia bè
thôi tiếc, cần thuyền cho kẻ chưa từng qua)”*.

Thiền Sư Linh Vân Chí Càn (靈雲志勤[勲], *Reiun Shikon*, ?-?) ở Phúc Châu (福州) có bài kệ khi nhìn thấy hoa đào mà ngộ đạo:

*“Tam thập niên lai tâm kiếm khách, kỉ phùng lạc diệp kỉ
trừu chi, tự từng nhất kiến đào hoa hậu, trức chí như kim
cánh bát nghi
(三十年來尋劍客、幾逢落葉幾抽枝、自從一見桃華
後、直至如今更不疑, ba chục năm nay tìm kiếm khách,
bao lần lá rụng cành thêm hoa, sau lần nhìn thấy hoa
đào ấy, nghi ngờ dứt sạch kể từ đây)”*.

Có đêm nọ, Thiền Sư Dược Sơn Duy Nghiễm (藥山惟儼, *Yakusan Igen*, 745-828) ở Lễ Châu (禮州) lên núi cao kinh hành, khi ấy đột nhiên mây tan và mặt trăng hiện rõ, thấy vậy Thiền Sư cười vang một tiếng

vọng xa đến hơn 10 dặm về phía đông Lễ Dương (滎陽). Sáng mai cư dân trong vùng lên tận Dược Sơn hỏi xem sự tình xảy ra thế nào. Đồ chúng trả lời rằng: “*Đêm qua hòa thượng cười vang trên đỉnh núi*”. Nhân đó, Lý Cao (李翱) bèn tặng một bài thơ như sau:

“*Tuyển đắc u cư khiếp dã tình, chung niên vô tống diệc vô nghênh, hữu thời trực thượng cô phong đảnh, nguyệt hạ phi vân tiếu nhất thanh*
(選得幽居愜野情、終年無送亦無迎、有時直上孤峰頂、月下披雲笑一聲, chọn chón nhàn cư vui thú tình, suốt năm chẳng đón cũng không nghênh, có lúc lên tận núi cao đỉnh, mây lừng tầng trăng cười lạnh tênh)”.

Thiền Sư Tào Sơn Bản Tịch (曹山本寂, Sōzan Honjaku, 840-901) có bài kệ rằng:

“*Khô mộc long ngâm chơn kiến đạo, độc lâu vô thức nhân sơ minh, hỷ thức tận thời tiêu bất tận, đương nhân na biện trọc trung thanh*
(枯木龍吟真見道、髑髏無識眼初明、喜識盡時消不盡、當人那辨濁中清, khô mộc rồng gầm thật thấy đạo, đầu lâu chẳng biết mắt vừa bung, vui biết cùng lúc tiêu chẳng hết, ấy người sao hiểu lắng trong bùn)”.

THIÊN VÀ NÃO BỘ

James H Austin, MD
Dat Pham MD dịch

PHẦN I

BẮT ĐẦU HƯỚNG ĐẾN THIÊN

Không phải nhờ vào kiến thức của chính anh ta hay bởi sự xem xét tỉ mỉ mà sẽ thực sự hiểu được những điều này. Bởi vì tất cả từ ngữ và những cái mà người ta có thể học hay hiểu được trong tính cách của loài người là từ bên ngoài và dưới nó rất xa so với sự thật mà tôi muốn ám chỉ.

John Van
Ruysbroeck (1293-1381)

Chương 1

Thiên và não bộ có nền tảng chung nào không?

Những ý thức hệ, những nền triết học, những kinh điển tôn giáo, những mô hình thế giới, những hệ thống giá trị, và những thứ tương tự sẽ tồn tại hay không tùy thuộc vào những hình thức trả lời mà nghiên cứu não bộ cuối cùng đã phát hiện ra. Tất cả chúng đều đến với nhau từ trong não bộ.

Roger
Sperry (1913-94)¹

Sự kiện thật là khó tin được: từ những nguồn gốc dơ bẩn, một con bướm chúa xinh đẹp hiện ra. Từ trứng đến con sâu bướm, đúng vậy. Nhưng làm thế nào một con nhộng đã có thể chuyển hóa chính nó thành một con bướm linh động? Thật không thể tưởng tượng được! Phải thấy được hai lần mới có thể tin được.

Có rất nhiều lý do tại sao chúng ta cũng có thể xem xét với thái độ hoài nghi lành mạnh về xu hướng “tái sinh” của loài người. Chúng ta không có những ý kiến rõ ràng về một sự kiện như thế đã có thể xảy ra như thế nào; tại sao chúng ta nên tin rằng nó có xảy ra? Vâng, nhiều năm về trước, tại một xứ sở xa xôi, não bộ của một người đã thay đổi một cách đột ngột. Ngài cũng đã trải qua một sự chuyển biến về bản chất. Sự chuyển hóa của Ngài đã quá hoàn hảo, lâu bền, và có ảnh hưởng thuyết phục đến nỗi Ngài vẫn được nhắc đến như “Người Tỉnh Thức/Khai sáng.”

Hầu hết những người Tây phương chúng ta thực sự nghĩ rằng chúng ta biết “sự khai sáng” là gì. Đối với chúng ta, sự khai sáng đã là những giai đoạn lâu dài của sự kích thích thuộc tri thức trong lãnh vực khoa học và nghệ thuật xuyên suốt thế kỷ thứ XVIII. Nó đã nhận sự phôi thai từ Newton và một khối lượng khổng lồ những tư tưởng mà cho rằng, qua sự lập luận, chúng ta có thể khám phá ra những “định luật thiên nhiên” mà điều hành vũ trụ vật lý của chúng ta. Sau đó, đối với chúng ta, từ “sự khai sáng” – Aufklarung trong tiếng Đức – hàm ý rằng chân lý sẽ trở nên rõ ràng chỉ khi nó trước tiên phải được đi qua một qui trình hợp lý và ngôn ngữ của lý trí. Làm thế nào sự khai sáng có một ý nghĩa phi lý trí thứ hai? Một trí tuệ sáng suốt mà vượt qua ngôn từ và sự lập luận. Chúng ta hầu như chưa bao giờ chấp nhận một điều như thế. Thực tế, không có một điều gì thực sự thuyết phục để nói về Thiên. Chỉ có những chứng cứ nhẹ nhàng cũ xưa từ nhiều thế kỷ trước. Chỉ điều đó thôi mà đã giữ sự truyền đạt những thông điệp đáng ghi nhớ: não bộ con người có thể được uốn nắn, gọt giũa, và chuyển hóa bởi nhiều năm thực tập. Đến mức độ nào? Để mang lại sự thu hút liên tục những vì sao của sự nhận thức, tuệ giác, thái độ, và hành vi? Những điều này phát ra một cách bộc phát, xen lẫn trong những hành xử rất hòa hợp với bất cứ tình huống xã hội nào đang chiếm ưu thế (xin xem phần VIII).

Ngay cả sau khi Ngài đã được giác ngộ, cũng theo cách thức này, người mà họ đã gọi là Phật vẫn xem chính Ngài như là một con người. Đối với Ngài, thực ra Ngài chỉ lưu lại như là một người gần đây nhất trong những

người đã được giác ngộ trong quá khứ. Sự thành tựu có tính cách truyền thuyết của Ngài vẫn được xem như là người mẫu đầu tiên của chúng ta. Bắt đầu chỉ bởi sự chuyển hoá não bộ của một con người, và toàn thể các xã hội có thể thay đổi một cách xác thực trên một bình diện lớn hơn. Thực sự, Nhật bản ngày nay vẫn đang biểu thị làm thế nào những thông điệp của Phật giáo đã được đan kết vào mạng lưới văn hóa của một quốc gia qua vô số những thế hệ khác nhau.²

Vâng, những đề tài tôn giáo phương Đông cho chúng ta những cảm giác không dễ chịu. (Ngay cả thuật ngữ Phật giáo – Buddhism - cũng dường như từ nước ngoài. Nơi nào khác trong ngôn ngữ của chúng ta mà bạn có thể bắt gặp *ddh*?) Chúng ta chấp nhận một cách vô tư thánh tượng Tây phương của Chúa bị đóng đinh chày máu trên thập giá. Nhưng khảo sát một cách tỉ mỉ chúng ta sẽ tìm thấy một sự lạ lùng rằng khuynh hướng Đông phương cũng có thể nhấn mạnh những hình thức khổ đau trong thế giới. Hình ảnh về Thượng đế của chúng ta có xu hướng để thích ứng với cái nhìn hữu thân của Michelangelo. Ngài là một vị tổ với chòm râu trắng oai nghiêm, giáng trần để tạo nên loài người trong hình ảnh của riêng Ngài với chỉ một cái chạm nhẹ ngón tay trở bên phải của Ngài. Luôn là một người đàn ông da trắng và một chữ hoa H. Thực vậy, chính nền văn hóa của chúng ta đã sản sinh ra cụm từ, “Thượng đế đã chết.” Nhưng thuyết vô thần vẫn cảm thấy không thoải mái. Phải có cái gì đó sai lầm với bất cứ sự du nhập ngoại lai nào mà không đề cập đến “Thượng đế,” hay Đấng Sáng tạo.

Không an tâm bởi bất cứ điều gì huyền bí, chúng ta vẫn có thể thừa nhận rằng đạo thần bí đã ngấm ngấm trong những cuộc sống của Jesus, của Nazareth, St. John, Plotinus, và những người khác trong nền văn hóa của chúng ta. Nhưng ai có thể biết được mà không thử qua nó. Thực sự nó có ý nghĩa gì để thiên định như Đức Phật đã minh họa, ngồi trong tư thế kiết già hoa sen lạ lùng của Ngài? Chúng ta là những người đến sau với thiên định. Trái lại, nhiều thế kỷ trước thái tử Tất Đạt Đa, phương Đông đã thực sự khám phá ra một thực tế rõ ràng: nếu một người ngồi yên lặng trong cách thức này,

trong sự tỉnh thức hoàn toàn, cuối cùng có thể đánh thức được những trạng thái đặc biệt của ý thức. Ở Châu Á, kiến thức này đã được truyền qua những truyền thống dưỡng sinh, ngay cả đã tiến hóa qua những truyền thống Phật giáo phát triển mới mẻ ở Ấn Độ, Trung Quốc, và Nhật Bản.

Làm thế nào việc ngồi yên thiền định như thế đã có thể nuôi dưỡng sự hình thành của những tình trạng tinh thần tuệ giác. Trong chương này và những chương kế tiếp của cuốn sách này, chúng tôi sẽ bắt đầu để trả lời câu hỏi này. Và khi chúng ta biết nhiều hơn về những cơ chế tinh vi hơn của Thiền, chúng ta sẽ khám phá ra những thực tế tỉ mỉ khác. Cuối cùng, những thông điệp của nó thực sự không quá ngoại lai đối với người phương Tây. Thực ra, giống như những trích dẫn mở đầu đã minh họa, nghệ thuật và văn chương của chúng ta đã đang diễn đạt cùng những điều này qua nhiều thế kỷ. Có thể đó là nguồn gốc của chúng, não bộ con người dù bất cứ nơi đâu đều hướng đến những thông điệp tự nhiên?

Những tình trạng vượt trội của ý thức đã được đầu tư với những thí nghiệm chất lượng đặc biệt. Nhiều sự kiện vi tế hơn, “những sự tăng nhanh,” cũng được phân biệt. Chúng ta sẽ phân loại ra những kinh nghiệm của cả hai loại, khảo sát về hình thức và nội dung của mỗi loại. Một cách nhanh chóng, chúng tôi sẽ khám phá ra những đặc tính mà có tầm quan trọng cơ bản thuộc thần kinh học. Trong thực tế, những ví dụ khác nhau được chọn lựa là những mô hình hữu dụng, sẵn sàng để chỉ cho chúng ta não bộ của chính chúng ta hoạt động như thế nào. Tại sao đây là một cuốn sách quá hoài bảo để xem xét cả Thiền và Khoa học thần kinh? Bởi vì hai lãnh vực này quan hệ quá mật thiết với nhau, mỗi cái đều minh họa cho cái kia.

Như vậy Thiền không phải chỉ là một sự trung gian của sự thay đổi cá nhân. Trong cuốn sách này, chủ đề về Thiền sẽ tiến triển để trở nên một đại lộ cho những thay đổi có tính cách khoa học sáng tạo tiềm ẩn. Bởi vì, bắt đầu từ phần III, chúng tôi sẽ đưa ra những giả thuyết có thể kiểm chứng. Hai mươi hai chương mà có chứa những giả thuyết này được ghi rõ ở trang xvi. Những giả thuyết hôm nay sẽ được xác nhận hay không được chứng thực

sau này không quan trọng bằng thực sự khi nào thì chúng sẽ được kiểm chứng sau này. Những cơ chế căn bản mới không mong đợi có thể được khám phá.

Nhưng để khảo sát sự sáng tỏ là một nhiệm vụ đòi hỏi nhiều cố gắng. Trong khía cạnh này, Thiên có thể phục vụ chúng ta như lăng kính của Newton đã sử dụng, để phân chia ánh sáng thành ra những thành phần trong hệ quang phổ của nó. Tuy nhiên, khi những người phương Tây nghiên cứu Thiên, chúng tôi phải nhanh chóng mở ra những cách thay thế và những trực tư duy. Không phải chủ đề - Thiên, hay não bộ con người - có thể hiểu được trong một chiều hướng, tại một thời điểm, hay trên một cấp độ nhất định. Vì thế đã có một sự khuyến cáo. Bây giờ đã chọn lựa để khảo sát những phức hợp chung giữa hai chủ đề lớn này, chúng tôi sẽ đang sắp xếp để tiến bước trên những con đường không được biết rõ. Cuộc khảo cứu sẽ đưa chúng tôi đến những chân trời mới lạ mà nghiêng đến những góc cạnh không chắc có thực. Sự soi sáng tinh thần chống lại sự bị phân chia.

Chúng tôi không thể giám sát tốc độ phóng điện của những tế bào thần kinh riêng lẻ trong khi nó đang hoạt động để giúp đỡ bảo hộ những chức năng tâm thần phức tạp của chúng ta. Có phải những nhà khí tượng cố gắng để diễn tả một cơn bão lớn trước bằng cách theo dõi mỗi một hạt mưa của nó và mỗi sự lưu chuyển khí quyển địa phương?³ Không phải vậy, họ không dự báo thời tiết bằng biểu đồ của những hạt mưa. Họ nghiên cứu những hệ thống thời tiết to lớn di chuyển qua những vùng rộng lớn. Vì thế, những nhà nghiên cứu não bộ cũng vươn tới để sử dụng những kỹ thuật diễn đạt khác. Điều này có nghĩa là một số những mức độ phân tích của chúng tôi cũng sẽ sử dụng những đơn vị kiểu mẫu trên một mức độ lớn hơn, những hệ thống mà sẽ tùy thuộc vào những cấu trúc thuộc tâm lý trừu tượng. Thật là rõ ràng rằng mỗi bước như vậy đã đưa chúng tôi đi xa hơn với Thiên và từ những kinh nghiệm trực tiếp đơn giản của những hạt nước mưa ướt trên mặt mình. Như vậy, nó trở nên thiết yếu để tiến đến những cách khác. Mưu cầu một sự tổng hợp từ dưới lên trên, chúng tôi sẽ rút ra những ví dụ đơn giản hơn để giúp cho việc hiểu biết những chức năng cao

hơn. Vào những thời điểm khác, chúng tôi sẽ theo xu hướng từ trên đi xuống. Điều này mang ý nghĩa quan sát những chức năng phức hợp của não bộ, sau đó làm việc lui trở lại đến những cơ chế tâm-sinh lý cơ bản mà chúng đã xuất hiện từ đó. Không, chúng tôi sẽ không cố gắng để phát triển một hệ thống hóa học thần kinh hoàn bị về những hoạt động của chúng. Sự cư xử biểu hiện ra từ những hành động bên trong của toàn bộ hệ thống thần kinh, trong khi đó, hóa học thì phù hợp tốt hơn trong việc nghiên cứu những phần đơn giản hơn và nhỏ hơn của nó, chẳng hạn như những tế bào đơn lẻ.⁴

Những tài liệu đã khảo sát cho hai chủ đề chính trong cuốn sách này rất là rộng rãi và không đồng nhất. Với một nửa sự mù mịt và những thiếu thốn, những nhà nghiên cứu đang làm việc để nối kết lại một vấn đề nan giải khổng lồ đang dịch chuyển lên xuống trong một không gian ba chiều. Nhiều khía cạnh của vấn đề vẫn còn bày ra đó nhưng chưa tìm được lời giải đáp thích hợp. Vì thế chúng tôi hầu như chẳng thể mong đợi rằng hai hệ thống chứng cứ tổng quát - Thiên và não bộ - sẽ luôn luôn kết hợp trong một cách chính thống để thoả mãn hầu hết những thắc nghiệm tôn giáo trong sự tin cậy và hầu hết những thử nghiệm khoa học chính thức trong sự minh chứng.

Nhưng những yếu tố khác đã chiếu sáng con đường này, làm cho công việc trở nên dễ dàng hơn. Trong số những nhân tố đó là nhà thám hiểm tiên phong, William James. Chúng ta sẽ gặp James nhiều lần trên con đường của chúng ta. Ông ta đã cảnh cáo chúng ta, trong nhiều thập niên trước, về sự giới hạn của chúng ta. Nếu ông ta còn sống đến ngày nay, có thể ông ta sẽ cảnh giác chúng ta để tránh xa cái mà ngày nay ông ta có thể gọi là “sự nguy hiểm của những nhà thần kinh học.” Đây là một ý niệm ngây ngô, rằng não bộ nhận thức một trái táo cũng giống như cách một nhà thần kinh học khái niệm toàn bộ một tiến trình. Ông ta đã thực sự đang chuẩn bị chúng ta cho một sự đơn giản kinh hồn hầu như không thể có, trong tuệ giác Thiên: một trái táo là một trái táo – trong chính nó – mà không cần phải có sự hiện diện của chúng ta trong đó.

Có thể nào một người theo giản hóa luận sẽ chỉ dựa một cách đơn lẻ trên những khía cạnh mỏng manh của tri thức, ngay cả đến gần với sự đối lập của lý trí trong Thiên? Không phải vậy, mà không mạo hiểm trên một lớp băng rất mỏng. Trên thực tế, nếu chúng tôi dường như đã quá cởi mở để “thần kinh hóa” về những sự kiện bên trong ở phần III chỉ bởi vì chúng tôi đã hoàn toàn chấp nhận sự tiên đoán chín chắn của Henry James: “Theo nguyên tắc, bờ mé của chủ thuyết duy lý trí rất mỏng manh, nó chỉ có thể gần xấp xỉ đến thực tế, và lý luận của nó không thể ứng dụng vào cuộc sống nội tâm của chúng ta mà loại bỏ quyền phủ quyết của nó và nhạo báng những sự không thể có được của nó.”⁵

Bất cứ một ai mà mạo hiểm vào cuộc sống nội tâm của họ, mặt phân giới giữa khoa học thần kinh và Thiên, cũng sẽ phải chạm trán với những sự hiểu nhầm nảy lửa đáng kể từ hai phía. Đã có hai minh họa đầy đủ, từ những tổ chức chính có tầm cỡ quốc tế. Hoàn thành công việc cuối cùng tốt đẹp của ông ta, Jacob Bronowski đã bày tỏ sự không vui về nhận thức của ông ta, là sự thất bại về thần kinh ở phương Tây. Ông ta tin rằng phương Tây đã rút lui hoàn toàn từ những kiến thức bất cứ khi nào nó có liên quan đến những vấn đề chẳng hạn như khả năng nhận thức được những cái ở bên ngoài, sự huyền bí, và Thiên. Buồn thay, ông ta đã chọn để xếp gọn tất cả chúng lại với nhau. Ông ta đã giữ cái mà không thể nào đưa nhân loại đến sự khẳng định lại vận mệnh của nó. Bởi vì, ông ta đã kết luận, nó sẽ chỉ có thể qua sự phát huy của vô sư trí mà chúng ta cuối cùng làm “khả năng hiểu biết với lý trí chứng minh rằng chính nó luôn mạnh mẽ hơn sự phản hồi.”⁶ Độc giả sẽ nhanh chóng nhận ra rằng “vô sư trí” là cái mà Thiên đề cập đến.

Christmas Humphreys đã đến từ một chiều hướng khác. Ông ta đã coi như bất cứ sự tiếp cận nào đến “Tối Thượng Thừa Thiên” mà có liên quan đến “việc khảo sát não bộ trong mối quan hệ đến những kinh nghiệm Thiên chẳng khác nào việc xem xét chiếc xe trên đường để tìm hiểu tâm của người tài xế đang ngồi ở trong nhà.”⁷ Thực tế, những nhà sinh học thần kinh vẫn tiếp tục nghiên cứu một cách rộng rãi những phản hồi và xem xét chúng dưới

nấp xe, chứ không phải làm việc một cách thụ động vội vã trong những nương rãnh. Nhiều người trong số họ vẫn tự hỏi rằng: cuộc sống nội tâm đã thành hình như thế nào? Bị bối rối mãi, nên họ đã lưỡng lự giữa hai điều hư cấu chính như sau: (1) Não bộ có thể được hiểu ngầm; (2) Chúng ta sẽ không bao giờ đến gần được nó. Trong khi đó, họ vẫn mong mỏi tìm ra cơ chế của não bộ, một phần do thói quen, phần khác bởi niềm tin. Giả thuyết của họ là: não bộ là một cơ quan của tâm. Một cách rõ ràng là, sự sắp xếp của những mô nặng khoảng 1.5 kilogram này là cội nguồn của “những thông tin sâu sắc” về sự hiện hữu của chúng ta. Có thể là nơi nào trong đó có một vài hướng dẫn kín đáo chỉ ra những cách tốt đẹp hơn để hướng cuộc đời của chúng ta đến.

Thiền không bị bận tâm đến những bùng nổ thuộc khoa học như vậy của tâm. Thay vào đó, những vấn đề gì trong Thiền là cách mà não bộ chúng ta diễn đạt - trong sự nhận thức rõ ràng đơn giản và trong cách hành xử hằng ngày - những chiều sâu thuộc bản năng này của vô sư trí vượt xa những tưởng tượng nông cạn của tự ngã.

Đối với một số người, Thiền là một con bướm đẹp kỳ lạ, bây giờ đã già và dọc theo bờ đôi cánh của nó đã bị sòn, đang bay ra khỏi tầm với, và nó là một vật sống một cách siêu phàm. Nó không bao giờ có chủ định để được khảo sát gần dưới một ống kính, một cách chắc chắn là không bị phẫu thuật phân tích. Đối với những người khác, những khoa học thần kinh của họ nên duy trì mãi mãi “chắc chắn” nếu không nói là cứng nhắc. Trên nguyên tắc, họ từ chối ý niệm mà có thể có những nền tảng chung đáng tin cậy giữa những phân tử, màng tế bào, và thuyết thần bí. Trong quan điểm của họ, bất cứ nỗ lực nào để định vị chủ thuyết thần bí trong não bộ xem như là quá gần đến sự tai tiếng của bộ môn não tương học trong thế kỷ qua. Vẫn có một số những người khác có thể cảm nhận rằng những giáo lý dường như nhẹ nhàng (nhưng cách mạng) của Sĩ Đạt Đa không có liên quan nhiều đến những thực tế xã hội hỗn loạn ngày nay.

Những thái độ này đã có trong tôi thời xưa. Tôi biết chúng. Nhưng hy vọng của tôi là độc giả sẽ khám phá ra, trong phần còn lại của phần I và phần VIII,

5. **W. James. *A Pluralistic Universe*. Cambridge, Mass, Harvard University Press, 1977.**
6. **J. Bronowski. *The Ascent of Man*. Boston, Little, Brown, 1973, 437.**
7. **C. Humphreys, letter to author, 15 June 1980.**
8. **J. Thomas, T. Hamm, P. Perkins, et al. Animal research at Stanford University. *New England Journal of Medicine* 1988; 318:1630-32.**